

LỜI MỞ ĐẦU

Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới thì nền kinh tế Việt nam đang từng bước phát triển và hoàn thiện dần nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong đó sự tồn tại và phát triển của các loại hình doanh nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Chế độ luật pháp, môi trường kinh doanh, trình độ quản lý đặc biệt là trình độ quản lý tài chính.

Và để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp sử dụng một loạt các công cụ khác nhau trong đó công tác kế toán là công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... đặc biệt là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là báo cáo tài chính nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn công nợ... Trên cơ sở đó các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Từ những nhu cầu cấp thiết đó mà trong thời gian thực tập tại công ty TNHH ô tô Hoa Mai em xin đề cập tới: Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán. Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận của em gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Chương II: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô Hoa Mai.

Chương III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai.

Khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban giám đốc, cô chú phòng kế toán đồng thời là sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là thầy Vũ Hùng Quyết.

Do thời gian thực tập còn ngắn và trình độ còn hạn chế nên việc viết khóa luận không tránh khỏi những sai sót. Vậy em rất mong sự đóng góp ý kiến của thầy cô và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính, sự cần thiết, vai trò của Báo cáo tài chính:

a) Báo cáo tài chính là một trong những phương pháp kế toán chủ yếu, là một hình thức thể hiện thông tin và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến người sử dụng và quan tâm với các mục đích khác nhau.

Báo cáo tài chính tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và các thông tin tổng quát về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (3 tháng, 6 tháng, 1 năm).

b) Sự cần thiết phải lập Báo cáo kế toán tại Doanh nghiệp:

-Tùy theo mục đích của người sử dụng mà báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có những sự cần thiết khác nhau. Như đối với chính doanh nghiệp thì Lập Báo cáo kế toán để nắm rõ tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, những hạn chế và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định phù hợp trong từng giai đoạn biến đổi của thị trường. Còn đối với các nhà đầu tư thì báo cáo kế toán là một bức tranh toàn cảnh về doanh nghiệp, giúp các nhà đầu tư hiểu biết về đối tượng đầu tư của mình và mức độ đảm bảo đầu tư. Đó là sự cần thiết để đưa ra các quyết định đúng đắn.

-Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp được cung cấp chủ yếu thông qua bảng cân đối kế toán, là cơ sở vững chắc để khẳng định: Năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

- Ngoài ra còn dự toán được nhu cầu đi vay và phân phối lợi tức trong tương lai, dự đoán khả năng huy động vốn, khả năng trả nợ...

-Thông tin về kết quả kinh doanh được cung cấp qua Bảng báo cáo kết quả kinh doanh , việc nghiên cứu này giúp cho người sử dụng:

+ Đánh giá các thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà DN có thể kiểm soát trong tương lai.

+ Dự toán khả năng tạo ra các nguồn tiền DN hiện có trên cơ sở hiện có.

+ Đánh giá tính hiệu quả bổ sung của các nguồn lực DN đang sử dụng.

-Thông tin về biến động tài chính được cung cấp qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, qua đó đánh giá được xem DN có lợi tức nhưng có tiền hay không, các hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính của DN trong kỳ như thế nào, khả năng tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai cũng như việc sử dụng nguồn tiền này có hiệu quả hay không

-Từ những thông tin trên báo cáo tài chính, đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà DN có thể kiểm soát trong tương lai và hiệu quả các nguồn lực bổ sung mà DN có thể sử dụng. Cũng do tính hữu ích và tính công khai của các báo cáo tài chính mà đối tượng sử dụng không chỉ giới hạn trong quy mô DN mà còn cần thiết đối với những tổ chức cá nhân có liên quan đến hoạt động của DN.

c)Vai trò của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được rất nhiều đối tượng quan tâm như: Các nhà quản lý trong DN, các nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước, nhà cung cấp, các đối tượng cung cấp, người lao động... Mỗi đối tượng quan tâm trên những mục đích khác nhau nhưng nhìn chung đều là tìm hiểu nghiên cứu phục vụ cho việc đưa ra những quyết định phù hợp.

-Đối với chủ DN: báo cáo tài chính cung cấp những thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả tài chính để phân tích đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ,... để tìm ra cơ hội phát triển cho DN, nguyên nhân của quá trình hoạt động vừa qua.

-Đối với các nhà cung cấp, Báo cáo tài chính của DN giúp cho họ có hiểu biết cơ bản về khả năng thanh toán từ đó ra quyết định bán hàng hay không và có cơ sở để áp dụng phương thức thanh toán cho phù hợp.

-Đối với khách hàng: báo cáo tài chính giúp cho họ đánh giá khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mức độ uy tín của DN để quyết định có ứng trước tiền mua hàng hay không.

-Đối với cơ quan Nhà Nước như: Ngân hàng, thuế... thì báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ kế toán, tín dụng ngân hàng.

-Ngoài ra các thông tin trên báo cáo tài chính công khai còn củng cố niềm tin và sức mạnh cho công nhân viên của DN giúp họ yên tâm làm việc, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp.

1.1.2 Phân loại Báo cáo tài chính doanh nghiệp:

Căn cứ vào nhiều tiêu thức khác nhau, điều kiện khác nhau mà Báo cáo tài chính được chia thành nhiều loại:

- Theo thời gian thì chia thành Báo cáo tháng, quý, năm.
- Căn cứ vào nghiệp vụ chia thành: Báo cáo quỹ, Báo cáo vật tư, Báo cáo hàng tồn kho, công nợ
- Căn cứ vào tính kịp thời thì chia thành Báo cáo đột xuất và báo cáo định kỳ.
- Căn cứ theo tính chất gồm Báo cáo tổng hợp và Báo cáo chi tiết.
- Căn cứ vào mục đích thông tin chia thành Báo cáo tài chính và Báo cáo kế toán quản trị.

+ Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và quá trình sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định theo những quy định mẫu biểu thống nhất của Nhà nước.

Đây là Báo cáo bắt buộc được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục, mẫu biểu, hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi Báo cáo và thời hạn gửi.

+ Báo cáo kế toán quản trị là những báo cáo phục vụ cho nhu cầu quản trị, điều hành sản xuất kinh doanh của các nhà quản lý DN. Báo cáo cung cấp các thông tin phục vụ cho mục tiêu ra quyết định của các nhà quản lý chủ yếu định hướng cho tương lai.

Báo cáo này được lập theo yêu cầu của từng nhà quản lý không mang tính bắt buộc.

1.1.3 Những yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách trung thực, hợp lý về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh và được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực hiện hành.

Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam.

Để lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý DN phải:

-Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn giản phản ánh tính hợp pháp của chúng.

-Trình bày khách quan không thiên vị.

-Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của DN.

-Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

-Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

-Việc lập phải căn cứ vào số liệu khi đã khóa sổ kế toán, phải được lập đúng nội dung, nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật ký đóng dấu của đơn vị.

1.1.4 Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/03/2006 hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.5 Báo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

1.1.6 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02a – DN |

- | | |
|--|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc số | Mẫu số B09a – DN |
| <i>Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:</i> | |
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09b – DN |

1.1.7 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các quy định sau:

- Kinh doanh liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, doanh nghiệp cần đánh giá khả năng kinh doanh liên tục và lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên trong trường hợp nhận biết được dấu hiệu của sự phá sản, giải thể... thì phải báo cáo tài chính phải diễn giải cụ thể chi tiết các trường hợp đó. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì Giám đốc (hoặc người đứng đầu DN phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán).

- Cơ sở dồn tích

Trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, còn lại các báo cáo tài chính khác phải tuân theo nguyên tắc dồn tích. Theo cơ sở dồn tích thì tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản chi phí và lợi nhuận được ghi sổ khi phát sinh và được thể hiện trên báo cáo tài chính trong năm tài chính mà nó liên quan. Các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- Nguyên tắc nhất quán

Theo nguyên tắc này việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác và ở các loại báo cáo tài chính khác nhau. Trừ khi, có sự thay đổi đáng kể bản chất của các hoạt động trong doanh nghiệp, một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày hoặc cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Theo nguyên tắc này từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu thì nó được tập hợp cùng với các khoản mục khác có cùng tính chất và chức năng trong báo cáo tài chính hoặc thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu trên báo cáo tài chính nhưng lại được coi là trọng yếu trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc bù trừ

Khi nhận được các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính trừ khi chuẩn mực kế toán có quy định khác hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của DN thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc có thể so sánh được

Theo nguyên tắc này các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin số

liệu trên báo cáo tài chính của kỳ trước. Ví dụ đối với Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất(số đầu năm), đối với báo cáo kết quả kinh doanh năm phải được trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất.

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác năm trước
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước

Ngoài ra trong thuyết minh báo cáo tài chính còn phải được trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được các báo cáo tài chính.

1.1.8 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc thì ngoài việc lập báo cáo tài chính năm còn phải nộp báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

- Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Đối với tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện vào năm 2008).

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ.

1.1.9 Kỳ lập, thời hạn gửi và nơi nhận báo cáo tài chính

a) Kỳ lập báo cáo tài chính:

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Các DN phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể rút ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý 4).

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (Tuần, tháng, 6 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

* Đối với DN Nhà nước:

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

-Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

-Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời gian do Tổng công ty quy định.

+ **Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:**

-Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

-Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng giám đốc quy định.

***Đối với các loại hình DN khác:**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm ; Đối với các đơn vị khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

c) Nơi nhận báo cáo tài chính:

Các loại DN (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan ĐK kinh doanh
1. DN nhà nước	Quý, năm	X (1)	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư NN	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại DN khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính)

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DN NN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị cấp trên đó.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)

1.2.1 Khái niệm:

- Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.2 Đặc điểm:

- Phản ánh tổng quát tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.

- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại: Kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó.

- Phản ánh tài sản dưới hình thái giá trị (Thước đo bằng tiền), tổng giá trị tài sản theo kết cấu vốn luôn bằng tổng giá trị tài sản theo nguồn hình thành. Tính cân đối kế toán biểu diễn bằng phương trình:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm được quy định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm)

Bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin rất quan trọng trong công tác quản lý vì vậy phải được lập theo đúng mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của DN và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn đã quy định.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1.2.3.1 Cơ sở dữ liệu:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

*** Các bước chuẩn bị trước khi lập bảng CĐKT:**

-Kiểm soát chứng từ: Kiểm tra đối chiếu xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được vào sổ kế toán chưa, nếu chưa cần được hoàn chỉnh.

-Tiến hành kết chuyển các tài khoản có liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định

- Kiểm kê và tiến hành điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo số kiểm kê
- Đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan
- Khóa sổ các tài khoản tổng hợp hoặc chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

1.2.3.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ theo các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào ngắn hạn.

-Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi và thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn trong điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp do tích chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần.

Hiện nay hầu hết các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đều có sự thống nhất với nội dung và tên gọi của các tài khoản kế toán cấp 1 và cấp 2, điều này tạo nên sự thuận lợi cho việc lập bảng cân đối kế toán.

1.2.3.3 Kết cấu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính kết cấu của Bảng cân đối kế toán có điều chỉnh và thêm một số chỉ tiêu:

Bảng cân đối kế toán được kết cấu bao gồm 5 cột : Cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, Cột Mã số, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu được chia thành 2 mục lớn là Tài sản và Nguồn vốn, với nội dung như sau:

•***Phần tài sản***: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và chia thành 2 loại:

-Loại A: Tài sản ngắn hạn: Thuộc loại này bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

-Loại B: Tài sản dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

Và phản ánh về các mặt:

+ Kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại Tài sản dưới hình thái vật chất.

+ Pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

•**Phần nguồn vốn:** Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được chia thành 2 loại:

-Loại A: Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

-Loại B: Vốn chủ sở hữu gồm: Vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác.

Và phản ánh về các mặt:

+ Kinh tế: Số liệu phần Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp. (Nhà nước, các tổ chức tín dụng...)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm 4 cột: Cột chỉ tiêu, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu bao gồm: Tài sản thuê ngoài, vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công, hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nợ khó đòi đã xử lý, ngoại tệ các loại, dự toán chi sự nghiệp, dự án.

Bảng 1: Kết cấu khái quát Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100			
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200			
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			
<i>II. Tài sản cố định</i>	220			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260			
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300			
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	320			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400			
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	420			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)	430			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi phí hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CHÚ Ý:

(1) Những chỉ tiêu không có giá trị không phải trình bày nhưng không được thay đổi mã số và số thứ tự các chỉ tiêu được trình bày.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

1.2.4 Cơ sở số liệu và phương pháp lập

1.2.4.1 Cơ sở số liệu:

- Bảng cân đối kế toán năm trước: Sử dụng để ghi giá trị các chỉ tiêu tương ứng vào cột “ Số đầu năm”, trên BCDKT năm nay.

- Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết: Sử dụng để ghi giá trị các chỉ tiêu vào cột “Số cuối năm” trên BCDKT năm nay.

- Bảng đối chiếu số phát sinh và các tài liệu liên quan khác.

1.2.4.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

a) Công tác chuẩn bị:

- Kiểm soát chứng từ: Kiểm tra đối chiếu xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được vào sổ kế toán chưa, nếu chưa cần được hoàn chỉnh.

- Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các tài khoản, các sổ kế toán liên quan tại đơn vị, sổ kế toán của đơn vị với các đơn vị khác có liên quan.

- Chuẩn bị mẫu bảng cân đối kế toán theo đúng quy định của Nhà nước.

b) Quá trình lập bảng cân đối kế toán:

- Cột số đầu năm: Nhân viên căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm trước tại cột “ Số cuối năm” để ghi vào cột “Số đầu năm” của năm nay.

- Cột: “Số cuối năm” phải được lập theo trình tự sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

- Là tiền và các khoản tương đương tiền, hoặc tài sản (TS) có thể chuyển đổi thành tiền và sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác có đến thời điểm báo cáo.

- Mã số 100 = Mã số (110+120+130+140+150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Phản ánh tổng số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển.

Mã số 110 = Mã số (111+112)

1. Tiền (Mã số 111).

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

- Bao gồm: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi quá 3 tháng đã ghi vào chỉ tiêu : Tiền và các khoản tương đương tiền.

- Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129.

1. Đầu tư ngắn hạn: (Mã số 121)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

- Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng và ứng trước cho người bán, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu nội bộ, phải thu khác có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi khoản dự phòng phải thu)

- Mã số 130 = Mã số (131+132+133+134+135+139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho, sau khi trừ đi các khoản dự phòng đến thời điểm lập báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm lập báo cáo.

Mã số 150 = Mã số (151 + 152 + 153 + 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

2. Thuế GTGT được khấu trừ (mã số 152)

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 153)

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản không được ghi vào tài sản ngắn hạn.

- Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, bất động sản đầu tư và các loại tài sản dài hạn tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Phải thu dài hạn, TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

- Mã số 200 = Mã số (210 + 220+240+250+260)

I. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 210)

Phản ánh tổng giá trị tài sản dài hạn, gồm: Phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu khác dài hạn có thời gian thu hồi hoặc thanh toán hơn 1 năm.

Mã số 210 = Mã số (211+ 212+213+218+219)

- 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (mã số 211)**
- 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)**
- 3. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213)**
- 4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)**
- 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)**

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Mã số 220 = Mã số (221+224+227+230)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH) tại thời điểm lập báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222+ Mã số 223

Nguyên giá (Mã số 222):

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

2. Tài sản cố định thuê tài chính (mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mã số 224 = Mã số 225+ Mã số 226

Nguyên giá (Mã số 225):

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm lập báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1 Nguyên giá (Mã số 228).

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

5. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của bất động sản đầu tư hiện có của doanh nghiệp.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

5.1. Nguyên giá (mã số 241)

5.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư bao gồm: Đầu tư vào công ty con, Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (mã số 259)

V. Tài sản dài hạn khác (mã số 260)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. **Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**
2. **Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262)**
3. **Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản: Nợ còn phải trả (có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 kỳ kinh doanh), các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số (311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)}$$

1. **Vay và nợ ngắn hạn (mã số 311)**
2. **Các khoản phải trả cho người bán (Mã số 312)**
3. **Người mua trả tiền trước (Mã số 313)**
4. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)**
5. **Phải trả người lao động (Mã số 315)**
6. **Chi phí phải trả (Mã số 316)**
7. **Phải trả nội bộ (Mã số 317)**
8. **Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)**
9. **Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)**
10. **Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 330)**

II. Nợ dài hạn (mã số 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản: Nợ còn phải trả (Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 kỳ kinh doanh), các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế TNDN hoãn lại phải trả.

$$\text{Mã số 320} = \text{mã số (321 + 322 + 323 + 324 + 325 + 326 + 327)}$$

1. **Phải trả dài hạn người bán (Mã số 321)**
2. **Phải trả dài hạn nội bộ (mã số 322)**
3. **Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)**
4. **Vay và nợ dài hạn (mã số 334)**
5. **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (mã số 325)**
6. **Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)**
7. **Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)**

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{mã số 410} + \text{mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{mã số}$$

$$(411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421)$$

1. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)**
2. **Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)**
3. **Vốn khác của CSH (Mã số 413)**
4. **Cổ phiếu ngân quỹ (Mã số 414)**
5. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản (mã số 415)**
6. **Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)**
7. **Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417)**
8. **Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)**
9. **Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (mã số 419)**
10. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)**
11. **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421)**

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (mã số 430)

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh: Quỹ khen thưởng phúc lợi, tổng số kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

- 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (mã số 431)**
- 2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)**
- 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (mã số 433)**

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CHÚ Ý:

Các tài khoản ngoài bảng CĐKT được theo dõi và ghi chép theo như kết cấu của các TK loại tài sản.

- Tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ và Có của các tài khoản thanh toán như 131,331 mà căn cứ vào số dư chi tiết để ghi vào các chỉ tiêu liên quan trên BCĐKT.

- Một chỉ tiêu trên BCĐKT liên quan đến tài khoản nào thì căn cứ vào tài khoản đó (tài khoản tổng hợp, tài khoản phân tích) để phản ánh. Số dư bên nợ của TK sẽ được ghi vào bên “ Tài sản” và số dư Có sẽ được ghi vào bên “ nguồn vốn” trừ một số trường hợp ngoại lệ như đã nói ở trên.

d) Công tác kiểm tra sau khi lập BCĐKT:

Sau khi lập bảng CĐKT cần tiến hành kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT, kiểm tra tính cân bằng về mặt lượng giữa các giá trị tài sản (tài sản) và nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Đặc trưng này thể hiện qua phương trình kế toán cơ bản:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

1.3 Phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT.

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ, qua đó người sử dụng thông

tin có thể đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp, xác định hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp. Mục đích của phân tích tài chính là giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính khả năng sinh lãi và triển vọng.

- Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp cần có thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lời, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra những quyết định đúng.

- Đối với chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp, vì vậy họ quan tâm nhiều tới số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi nhanh ra tiền từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, hàng hóa dịch vụ cũng như các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, họ cũng rất quan tâm đến khả năng thanh toán hiện thời và thời gian sắp tới của khách hàng.

- Đối với các nhà đầu tư thì họ lại quan tâm đến yếu tố rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lời. Vì vậy họ cần những thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó còn có nhiều đối tượng cũng quan tâm đến thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính và người lao động.

1.3.2 Một số phương pháp sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán:

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích BCĐKT như: Phương pháp so sánh, phương pháp tỉ lệ, phương pháp cân đối, phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch ... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh

phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

a) Điều kiện so sánh:

-Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

-Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính.

-Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

-Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

b) Xác định số gốc khi so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích.

-Khi nghiên cứu nhịp độ biến động tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

-Khi nghiên cứu nhịp độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm thường so sánh với cùng kỳ năm trước.

-Khi đánh giá mức độ so với các mục tiêu dự kiến, trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu đề ra.

-Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh số thực tế với mức hợp đồng hoặc tổng nhu cầu.

Ngoài việc so sánh theo thời gian, phân tích kinh doanh còn tiến hành so sánh kết quả kinh doanh giữa các đơn vị, so sánh mức đạt được của một đơn vị với một đơn vị được chọn làm gốc so sánh.

Chúng ta có thể phân tích bảng cân đối kế toán theo:

-Phân tích theo chiều dọc: Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

-Phân tích theo chiều ngang: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ tiếp theo.

1.3.2.2 Phương pháp cân đối.

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh như: Sự cân bằng về tổng tài sản với nguồn hình thành, giữa các nguồn thu với các khoản chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán.

1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán:

Những nội dung phân tích gồm:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn
- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà có thể phân tích chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu kia kỹ hơn mà các chỉ tiêu khác không cần phân tích.

1.3.3.1 Đánh giá khái quát về tình hình tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan.

1.3.3.2 Phân tích cơ cấu tài sản, tình hình biến động của tài sản

Về cơ cấu tài sản, bên cạnh việc so sánh tổng tài sản cuối kỳ so với đầu năm còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ, việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận.

Việc bố trí cơ cấu tài sản của DN ta sẽ xem xét hai tỷ số:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TS dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TS ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà DN đang sử dụng trong kinh doanh, phản ánh tình hình trang thiết bị kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của DN. Nhưng không thể chỉ dựa vào tỷ suất này mà còn phải xem xét vào ngành nghề kinh doanh của từng DN.

Thông thường các DN đều mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh 1đ vốn đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TS ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu TS} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng dài hạn}}$$

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	N-1		N		N+1		Năm N so với năm N-1		Năm N+1 so với năm N	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. TS ngắn hạn										
I. Tiền và các khoản tương đương tiền										
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn										
III. Các khoản phải thu										
IV. Hàng tồn kho										
V. TS ngắn hạn khác										
B. TS dài hạn										
I. Các khoản phải thu dài hạn										
II. TSCĐ										
III. Bất động sản đầu tư										
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
V. TS dài hạn khác										
Tổng cộng tài sản										
Tài sản đầu tư vào TSNH										
Tài sản đầu tư vào TSDH										
Cơ cấu tài sản										

1.3.3.3 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các DN cần phải có tài sản gồm: Tài sản cố định và tài sản lưu động. Để đảm bảo có đủ tài sản hoạt động SXKD, doanh nghiệp cần huy động hình thành nên nguồn vốn. Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ DN, kế toán trưởng và các chủ đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của DN để Dn chủ động hơn trong kinh doanh.

Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ suất quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số vốn CSH} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Qua hai chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của DN đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của DN đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ của càng lớn chứng tỏ DN có nhiều vốn tự có, có mức độ độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng hệ số nợ cao thì DN được lợi vì được sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng kinh doanh hiện nay DN đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn CSH.

$$\text{Cơ cấu nguồn vốn} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Bảng 3: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	N-1		N		N+1		Năm N so với năm N-1		Năm N+1 so với năm N	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả										
I. Nợ ngắn hạn										
II. Nợ dài hạn										
B. Vốn chủ sở hữu										
I. Vốn CSH										
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác										
Tổng cộng nguồn vốn										
Hệ số nợ										
Hệ số nguồn vốn CSH										
Cơ cấu nguồn vốn										

1.3.3.4 Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nguồn vốn của DN thành hai loại:

-Nguồn tài trợ thường xuyên: Là nguồn vốn mà DN được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh, bao gồm: Nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay – nợ dài hạn, trung hạn.

-Nguồn vốn tài trợ tạm thời: Là nguồn vốn mà DN tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn hạn gồm: Các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua...

Bảng 4. Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng

Diễn biến nguồn vốn	Tiền	%	Sử dụng vốn	Tiền	%
.....
.....
Tổng		100	Tổng		100

-Khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cần tính ra và so sánh tổng nhu cầu về tài sản (TSCĐ và TSLĐ) với nguồn tài trợ thường xuyên (Nguồn vốn chủ sở hữu hiện có và nguồn vốn vay – nợ dài hạn). Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng số nhu cầu về tài sản thì DN cần sử dụng số vốn thừa một cách hợp lý (Đầu tư vào tài sản lưu động, tài sản cố định, vào hoạt động liên doanh...), tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đáp ứng đủ nhu cầu về tài sản thì DN phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp.

1.3.3.5 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với người quản lý DN và các đối tượng có liên quan. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của DN. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

CHƯƠNG II: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

Khái quát về công ty TNHH ô tô Hoa Mai

- Tên giao dịch: *Công ty TNHH ô tô Hoa Mai*

- Tên giao dịch quốc tế:

HOA MAI AUTOMOBILE ASSEMBLY & MANUFACTURING
CO.,LTD

- Giám đốc công ty : *Ông Phạm Quốc Vũ*

- Địa chỉ: Km 34 + 500 Quốc lộ 10, Cầu Vàng 2, Quốc Tuấn – An Lão - Hải
Phòng

- Tel: 031.3872999

- Fax: 0313.672888

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 040162 ngày 20/10/1993 mang tên:
Công ty TNHH ô tô Hoa Mai do hội đồng trọng tài kinh tế thành phố cấp. Sửa đổi
lần 2 số 040126 ngày 30/12/2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng
cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, hoạt động kinh
doanh theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan.

- Vốn điều lệ của Công ty là : 4.500.000.000đ

- Vốn kinh doanh(tính đến ngày 31/12/2006) : 63.647.502.667đ

Tính đến ngày 31/12/2008, tổng số CBCNV công ty là 450 người

Trong đó: Nam : 396 người (chiếm 88%)

Nữ : 54 người (chiếm 12%)

Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp ráp kinh doanh máy nông – ngư nghiệp, xe ô tô tải tự đổ

- Kinh doanh xăng dầu

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Lịch sử hình thành và phát triển công ty

-Tiền thân của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai là tổ hợp sản xuất dếp nhựa tái sinh, đến năm 1985 chuyển thành Xí nghiệp cơ khí Hoa Mai. Đến ngày 16/10/1993 chuyển thành Công ty TNHH ô tô Hoa Mai được thành lập theo quyết định số 001507/UBQPĐ.

-Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 040162 ngày 20/10/1993 mang tên: Công ty

TNHH ô tô Hoa Mai do hội đồng trọng tài kinh tế thành phố cấp. Sửa đổi lần 2 số 040126 ngày 30/12/2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Chức năng nhiệm vụ của công ty: lắp ráp đóng mới phương tiện vận tải đường bộ cụ thể là ô tô tải tự đổ loại từ 1 tấn đến 5 tấn, dịch vụ máy nông ngư nghiệp và kinh doanh khách sạn, xăng dầu.

-Năm 2004 công ty được UBND thành phố Hải Phòng cho thuê đất 40 năm tại xã Quốc Tuấn – An Lão - Hải phòng, tổng diện tích 54000m² để xây dựng nhà máy lắp ráp ô tô tải tự đổ và văn phòng làm việc. Tháng 2/2005 công ty chuyển toàn bộ văn phòng và máy móc phục vụ đóng lắp ráp ô tô theo dây chuyền với quy mô hiện đại tại địa điểm km 34+500 quốc lộ 10 Cầu Vàng 2 – An Lão - Hải Phòng.

-Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Ban giám đốc công ty, cùng với sự nỗ lực của toàn bộ cán bộ công nhân viên, cho tới nay sản phẩm do công ty TNHH ô tô Hoa Mai sản xuất đã có mặt trên 38 tỉnh thành khắp cả nước và có được niềm tin vững chắc của người tiêu dùng.

Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty:

Ngoài lĩnh vực kinh doanh phụ như: Khách sạn, xăng dầu, dịch vụ máy nông ngư nghiệp, hoạt động chủ yếu của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai là lắp ráp, đóng mới phương tiện vận tải đường bộ, cụ thể là ô tô tải tự đổ các loại từ 1 tấn đến 4.65 tấn với các tính năng kỹ thuật đảm bảo sự thuận tiện, an toàn, khi vận hành, tiết kiệm nhiên liệu, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng.

Để lắp ráp và đóng mới một chiếc ô tô hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu về tính năng, chất lượng, Công ty phải nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc bao gồm: Các

bộ chính như máy, cầu nước, cầu sau, ben thủy lực, cabin, hộp số và một số linh kiện khác. Ngoài nhập khẩu từ nước ngoài, Công ty còn mua một số phụ tùng của các nhà phụ trợ trong nước như lốp, nhíp, sắt, thép, tôn, sắt xy, thùng ô tô, các loại thùng nhiên liệu, ...

Công ty sản xuất theo dây chuyền với các bộ phận sản xuất như sau:

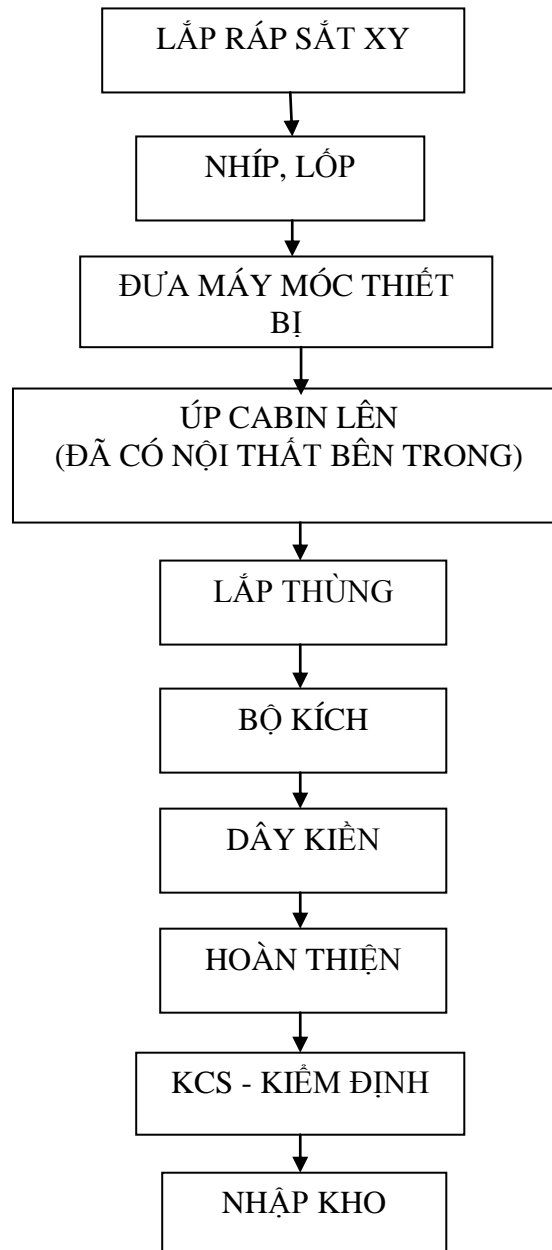
- Tổ lắp ráp cabin
- Tổ hoàn thiện cabin
- Tổ sơn cabin
- Tổ đóng lắp ráp sắt xy
- Tổ đóng thùng
- Tổ lắp ráp hoàn thiện
- Tổ gia công chi tiết
- Tổ điện CN
- Tổ sơn điện ly

Sản phẩm xe ô tô tải với nhiều chủng loại, mẫu mã, nhãn hiệu, trọng lượng khác nhau như:

Xe tải Ben: HD 3250.4x4, Xe ô tô tải tự đổ HOA MAI HD 3600, Xe ô tô tải tự đổ HOA MAI TĐ 2TA, ...nhưng nhìn chung việc lắp ráp đều tuân theo một quy trình nhất định, các bộ phận, các tổ sản xuất cùng phối hợp chặt chẽ với nhau theo một dây chuyền lắp ráp hiện đại.

Trình tự lắp ráp được mô tả trong sơ đồ 1.1

Sơ đồ 1: Quy trình lắp ráp ô tô



Bảng 5: Bảng các mặt hàng của công ty hiện nay

STT	Loại xe
1	Loại 0.990 tấn 1 cầu
2	Loại 1.000 tấn 1 cầu
3	Loại 1.500 tấn 2 cầu
4	Loại 1.800 tấn 1 cầu
5	Loại 2.000 tấn 1 cầu
6	Loại 2.350 tấn 1 cầu
7	Loại 2.350 tấn 2 cầu
8	Loại 2.5 tấn 1 cầu
9	Loại 3.000 tấn 1 cầu
10	Loại 3.250 tấn 1 cầu
11	Loại 3.250 tấn 2 cầu
12	Loại 3.450 tấn 1 cầu
13	Loại 3.450 tấn 2 cầu
14	Loại 3.600 tấn 1 cầu
15	Loại 4.650 tấn 1 cầu
16	Loại 4.650 tấn 2 cầu
17	Loại 5.000 tấn 1 cầu
18	Loại 5.000 tấn 2 cầu

a) Thuận lợi:

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan nghiên cứu, tư vấn thiết kế của Bộ GTVT, Viện Khoa học công nghệ tàu thủy, Trường ĐH GTVT, được sự quan tâm giúp đỡ của UBND, các Sở – Ban ngành thành phố Hải Phòng.

Trải qua hơn chục năm gắn bó với ngành, Công ty là đơn vị có bề dày kinh nghiệm về lắp ráp ô tô với một ban Giám đốc năng động, công nhân lành nghề, đoàn kết, lao động nhiệt tình, đội ngũ đó biết nắm bắt thời cơ, vận hội mới trong chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước, nhu cầu thị trường, không ngừng cải tiến,

áp dụng khoa học công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng.

Cơ sở hạ tầng, dây chuyền lắp ráp hiện đại, đồng bộ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, đường giao thông ngày càng được mở rộng, thuận tiện để giao lưu kinh tế, hợp tác kinh doanh giữa các vùng, miền trong cả nước.

Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà hội nhập, phát triển với nền kinh tế khu vực và thế giới, sản xuất hàng hoá ngày càng nhiều dẫn đến nhu cầu vận tải là rất lớn đặc biệt là vận tải đường bộ.

Đây là một thị trường tiềm năng đòi hỏi Công ty phải tận dụng và khai thác tốt mọi thế mạnh của mình để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

b) Khó khăn:

Đi cùng với những thuận lợi, công ty cũng gặp không ít khó khăn cụ thể:

Ngành công nghiệp ô tô đã phát triển không ngừng nhưng vẫn còn non trẻ so với thế giới. Hầu như chúng ta chỉ mua các linh kiện về lắp ráp chứ sản xuất thì chưa nhiều. Rất ít nhà cung cấp phụ tùng, linh kiện. Phần lớn phải nhập khẩu từ nước ngoài đặc biệt là những bộ phận quan trọng như động cơ, hộp số ... Thêm vào đó giá cả vật tư không ổn định và có chiều hướng tăng cao làm cho giá thành tăng.

Bên cạnh đó là sự cạnh tranh gay gắt giữa những nhà máy lắp ráp ô tô trong nước làm ảnh hưởng đến thị phần của công ty. Việc mở cửa thị trường trong nước khi Việt Nam gia nhập WTO khiến không ít doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh của các công ty nước ngoài.

Ngoài ra, theo hiệp định Thương mại Việt – Mỹ có hiệu lực từ năm 2000, Việt Nam phải xoá bỏ mức miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt 95% hiện đang được áp dụng đối với các loại ô tô sản xuất trong nước trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực, trong vòng 5 năm sẽ phải xoá bỏ chỉ tiêu về số lượng nhập khẩu xe nguyên chiếc.

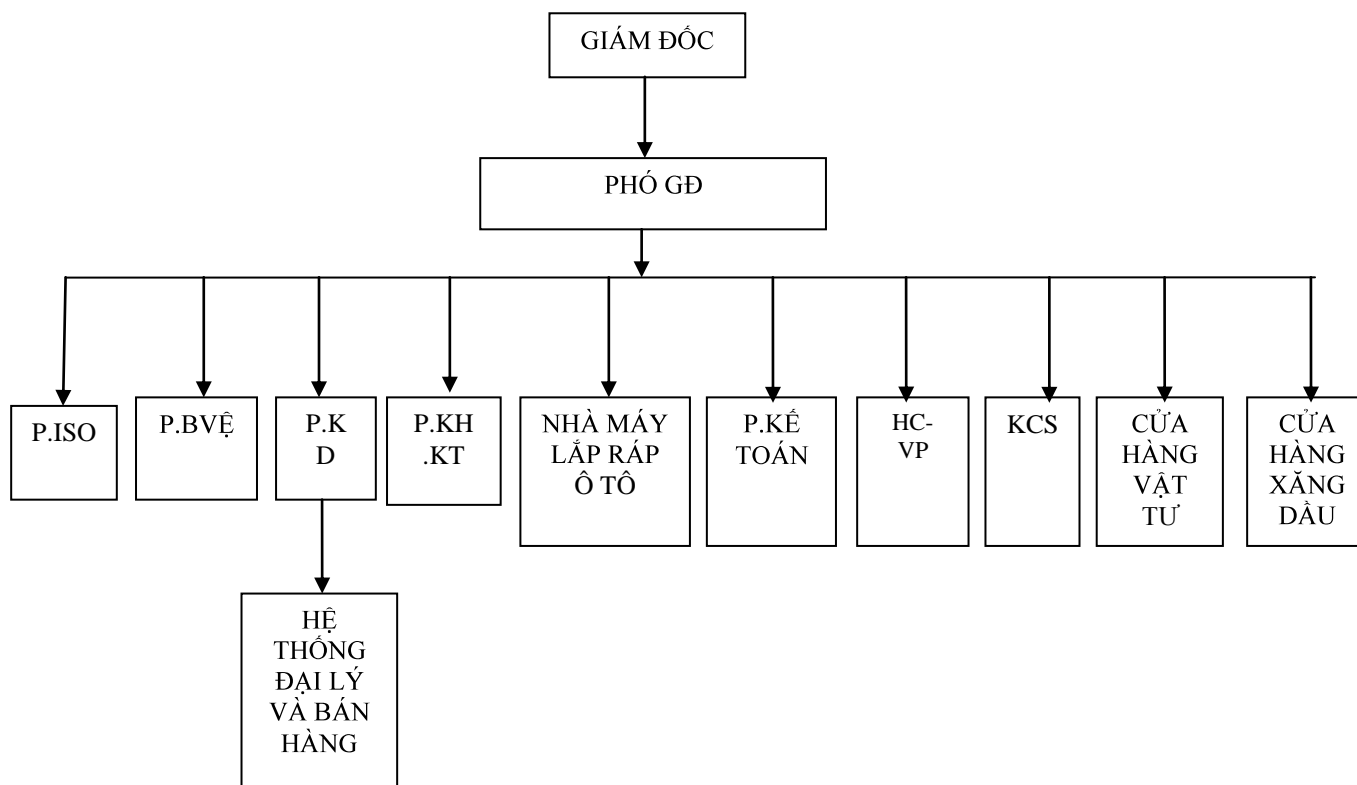
Lại thêm sự có mặt của nhà sản xuất ô tô Trung Quốc trên thị trường Việt Nam khi mà họ có ưu thế về giá. Đây cũng là một thách thức lớn đối với công ty

đòi hỏi ban lãnh đạo, đội ngũ nhân viên phải nỗ lực hơn nữa trong môi trường cạnh tranh quốc tế này.

c) Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty:

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu chức năng gồm Ban Giám Đốc, các Phòng ban và các tổ sản xuất.

Sơ đồ bộ máy quản lý công ty:



Nhiệm vụ của từng bộ phận như sau:

a) Ban giám đốc:

-Giám đốc: (**Ông Phạm Quốc Vũ**) là người đứng đầu bộ máy lãnh đạo của Công ty, phụ trách mọi công việc chung, giám sát, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty về các vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm.

-Phó giám đốc kinh doanh/QMR: Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, tổ chức thực hiện việc bán hàng, xây dựng phương án kinh doanh chính xác, kịp thời, hiệu quả.

b) Bộ phận nghiệp vụ:

-Phòng Kế toán – Tài vụ

-Phòng Tổ chức – Hành chính

-Phòng Kỹ thuật

-Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS)

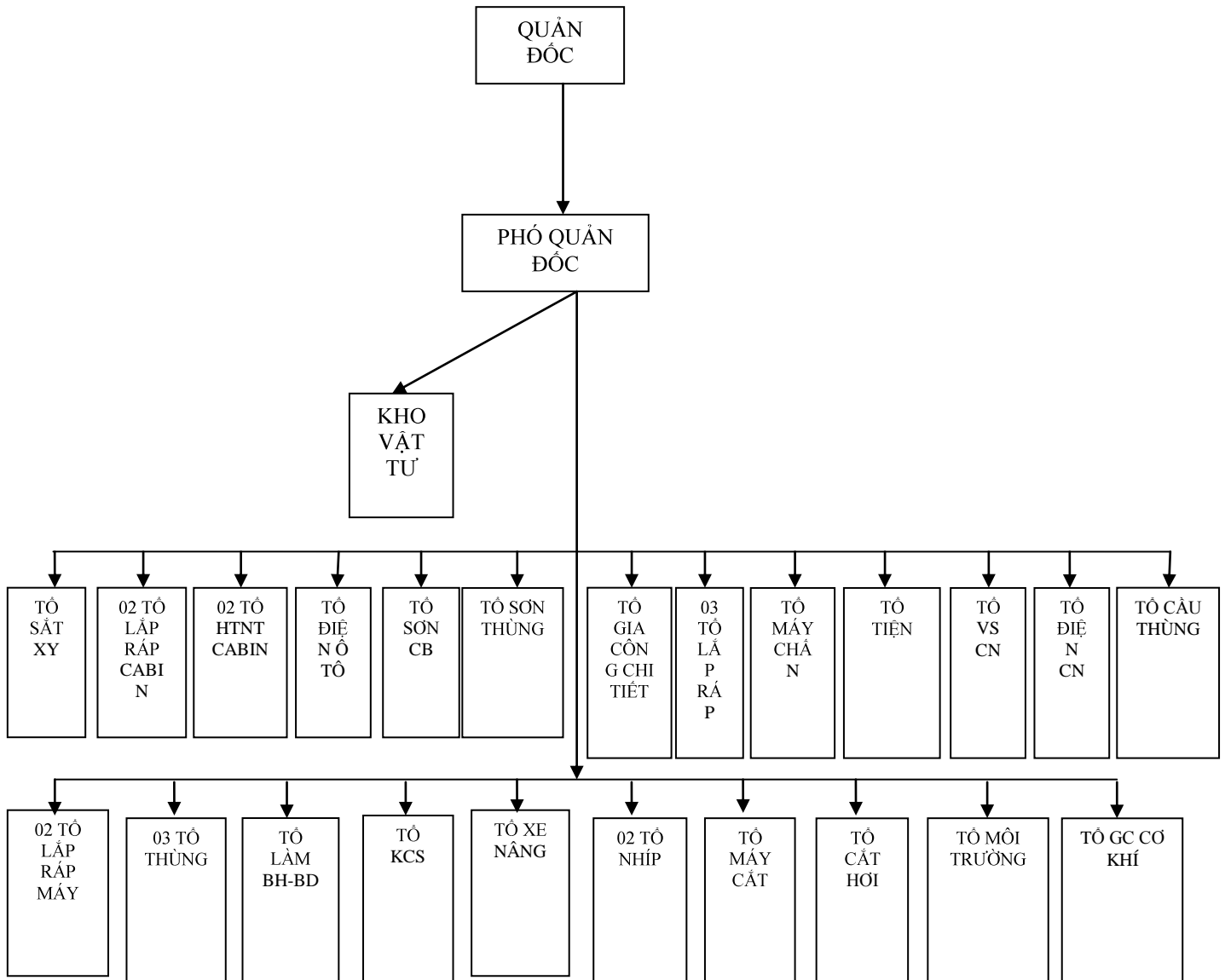
-Phòng Kinh doanh

-Phòng Xuất – Nhập khẩu

-Ban Chất lượng ISO 9001-2000

-Ban Môi trường và Thanh tra:

-Ngoài ra còn có Tổ quản lý kho, Tổ nhà ăn tập thể và các tổ sản xuất dưới sự điều hành của quản đốc trực tiếp sản xuất, đảm bảo hoàn thành đúng yêu cầu kỹ thuật, định mức, kế hoạch sản xuất, tự chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.



c) Tổ chức bộ máy kế toán:

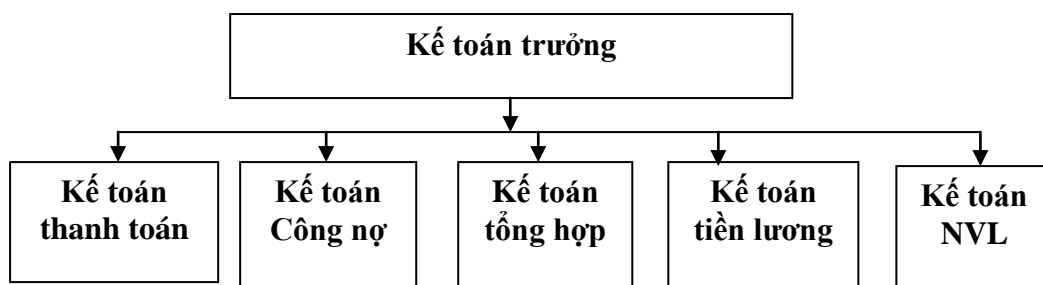
Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung. Toàn bộ công tác kế toán được tiến hành tập trung tại văn phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra, xử lý và gửi về, phòng kế toán tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán của đơn vị.

Bộ máy kế toán của Công ty gồm 6 người: Một kế toán trưởng và 5 nhân viên, mỗi nhân viên được giao việc phù hợp với khả năng năng lực chuyên môn để đạt hiệu quả tốt nhất.

- Kế toán trưởng: Theo dõi chung và lập các BCTC và nhận xét tình hình HĐSXKD của công ty.

- Kế toán tổng hợp: Theo dõi tình hình về TSCĐ, trích KH,...
- Kế toán tiền lương: Tính toán tiền lương, các khoản trích theo lương trả cho người lao động.
- Kế toán thanh toán: Theo dõi việc thu chi tiền mặt, kiểm soát chứng từ, ghi sổ quỹ TM.
- Kế toán NVL: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn hàng hóa.
- Kế toán công nợ: Theo dõi tình hình bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, xác định công nợ.
- *Hình thức tổ chức và hệ thống sổ kế toán:*

Hiện nay, Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán VACOM và kế toán áp dụng theo hình thức Chứng từ ghi sổ.



Tuy nhiên tại Công ty để gọn nhẹ cho công tác quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Kế toán trưởng đã quyết định bỏ đi rất nhiều các loại sổ mà theo Ông là không cần thiết như: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và một số loại sổ khác.

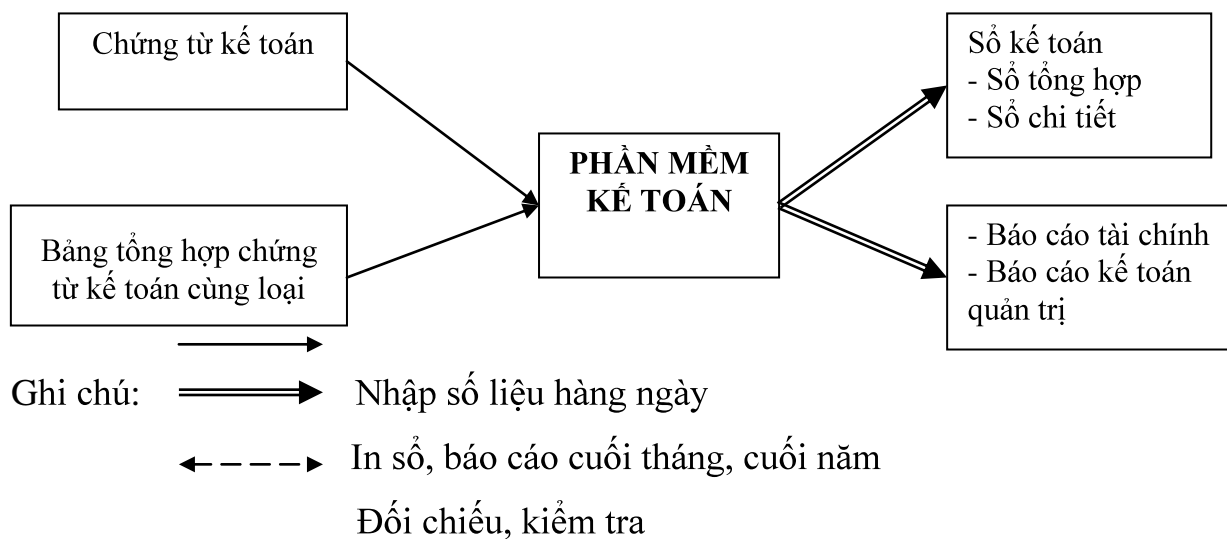
Khi thực hiện các bút toán kết chuyển kế toán không lập các chứng từ phục vụ cho công tác kết chuyển mà thực hiện kết chuyển thẳng trên các sổ.

- Sơ đồ luân chuyển chung:

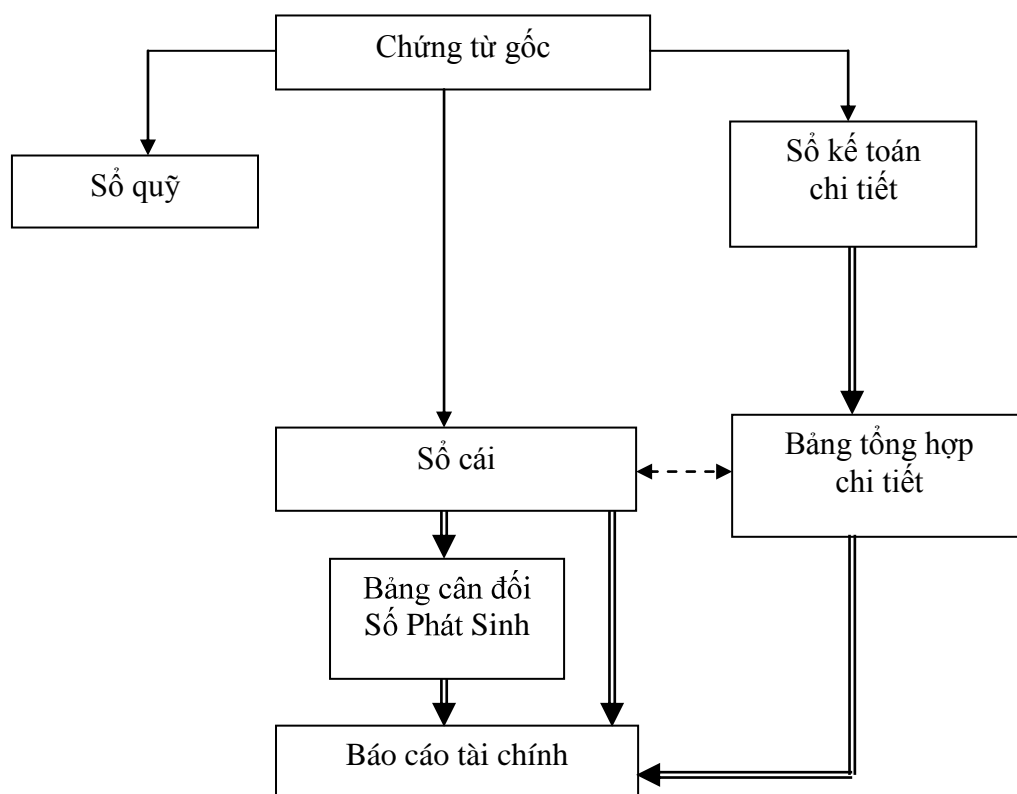
Hiện nay Công ty đang áp dụng phần mềm kế toán VACOM theo hình thức Chứng từ ghi sổ, áp dụng theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định khoản ghi Nợ, ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

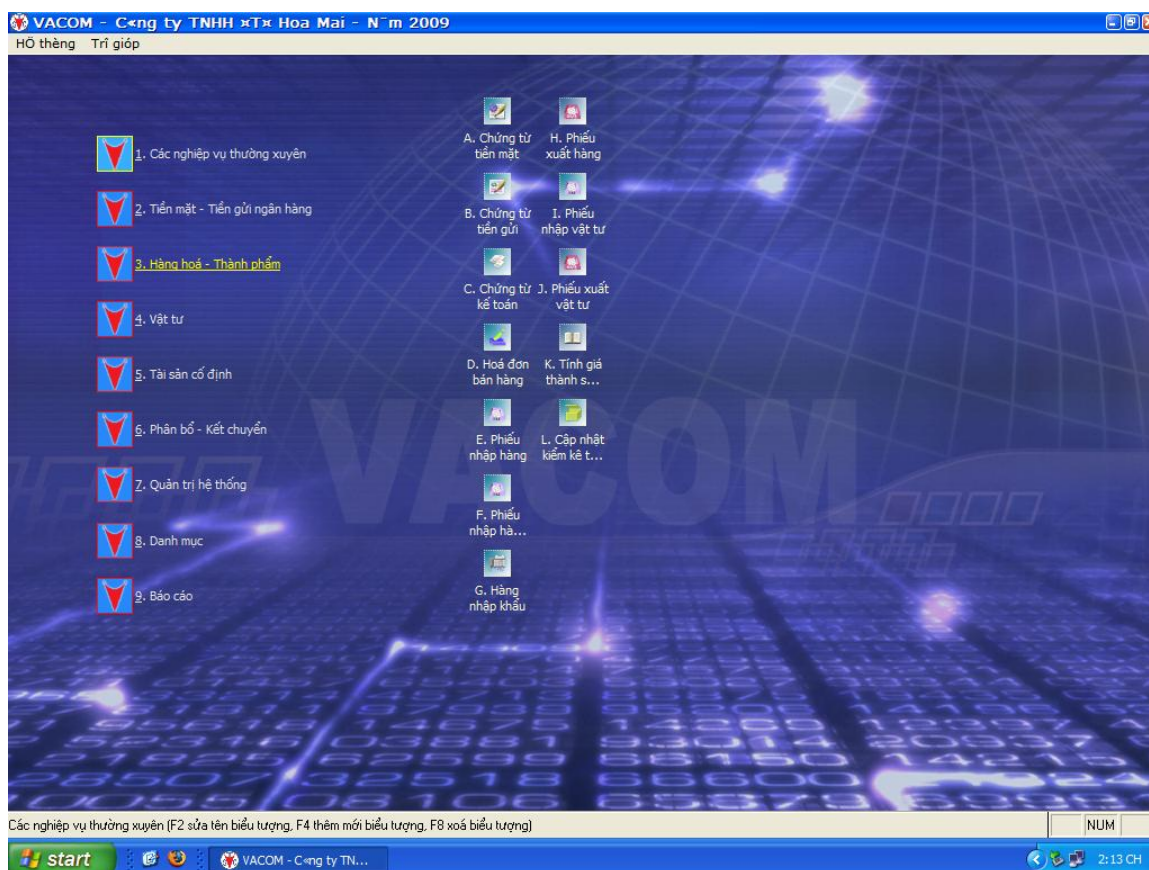
Trình tự kế toán theo hình thức kế toán máy



Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ



Trên màn hình máy tính của Công ty đã có cài tên phần mềm này, ta kích vào biểu tượng “Phần mềm VACOM”. Sau đó màn hình sẽ hiện:



Thực trạng tổ chức lập BCDKT tại công ty TNHH ô tô Hoa Mai:

VD: Khi phát sinh nghiệp vụ chi tiền mặt, kế toán sau khi đã kiểm tra chứng từ gốc hợp lệ sẽ tiến hành nhập các số liệu cần thiết vào mẫu phiếu chi có sẵn trên màn hình vi tính. Từ đó số liệu sẽ tự động nhảy sang các số theo dõi chi tiết và tổng hợp có liên quan.

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Đơn vị: **Công ty TNHH ô tô Hoa Mai**

Mẫu số 02 – TT

Địa chỉ: Km34+500 Quốc lộ 10-Xã Quốc Tuấn, An Lão, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Mã số thuế: 0200138319

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Telefax: 031.3211701

Quyển số:

Số CT : PC.....

PHIẾU CHI

Ngày: 01/12/2008

Nợ: 331 114.052.034

Có: 1111 114.052.034

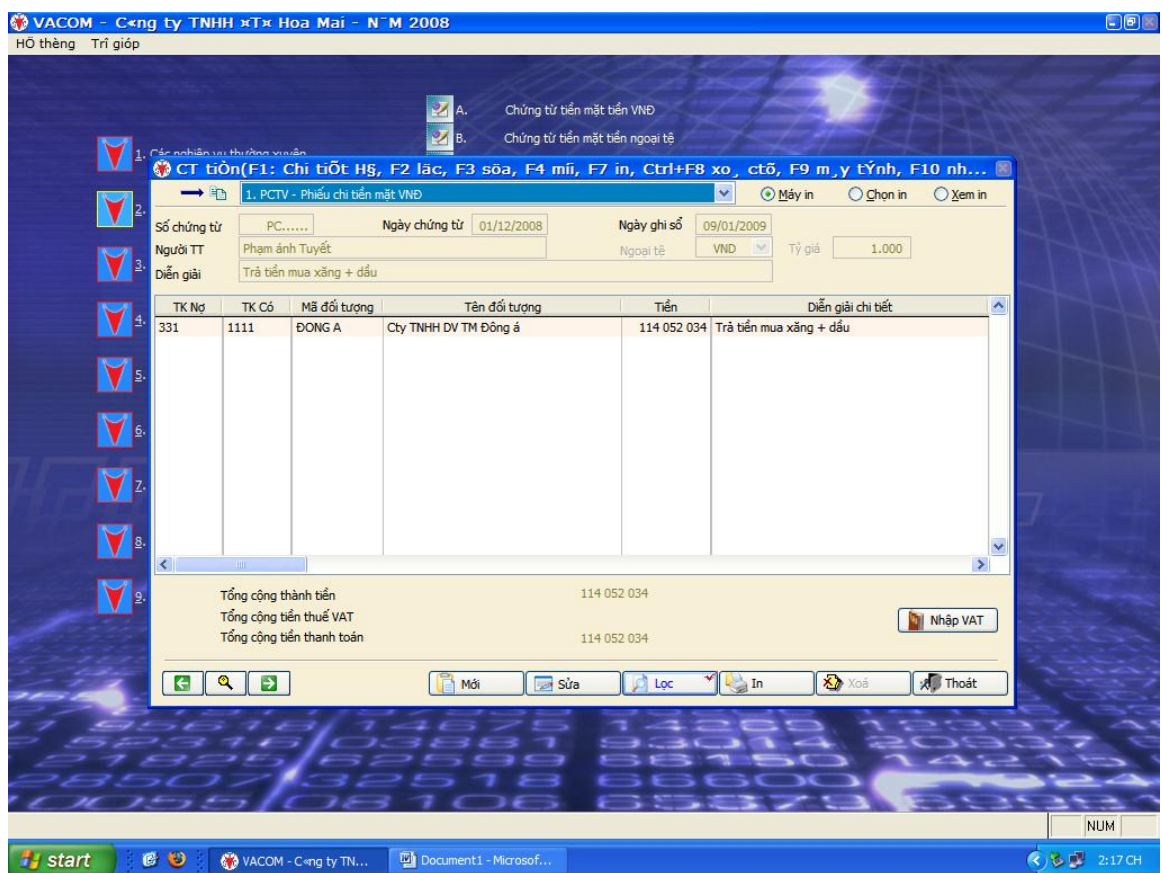
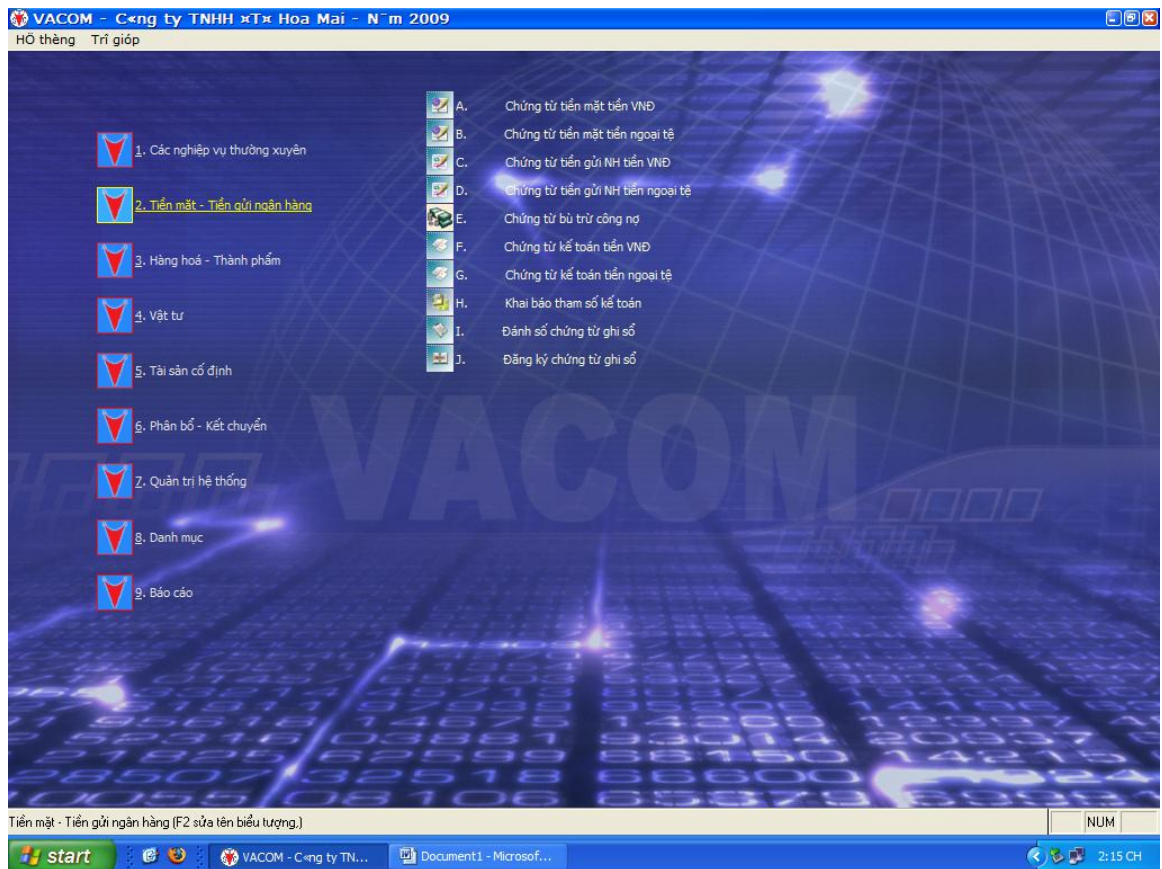
Người nhận tiền	Phạm Ánh Tuyết
Địa chỉ	Cây xăng
Lý do	Trả tiền mua xăng + dầu
Số tiền	114.052.034đ
Bằng chữ	Một trăm mười bốn triệu năm mươi hai nghìn ba mươi tư đồng chẵn

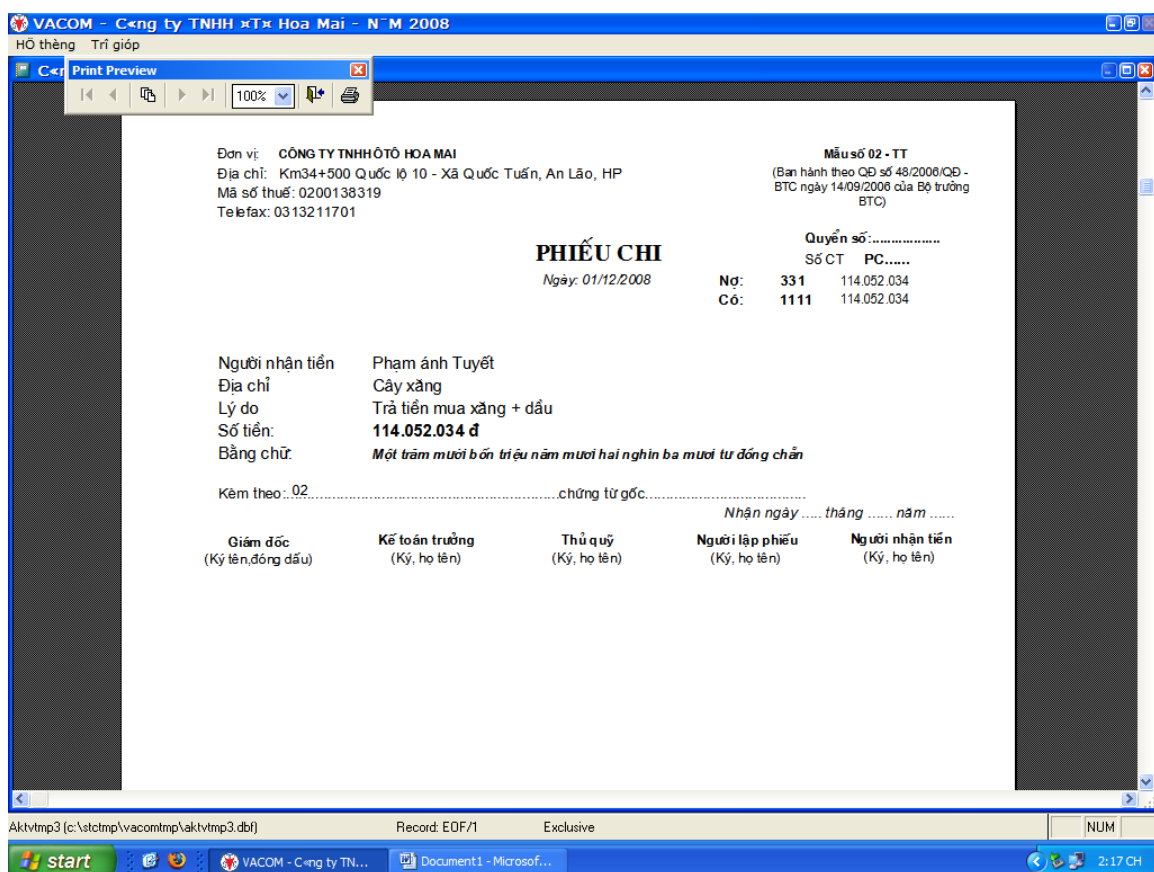
Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Nhận ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai





- Sau đó kế toán vào sổ cái TK 111 - Tiền mặt

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

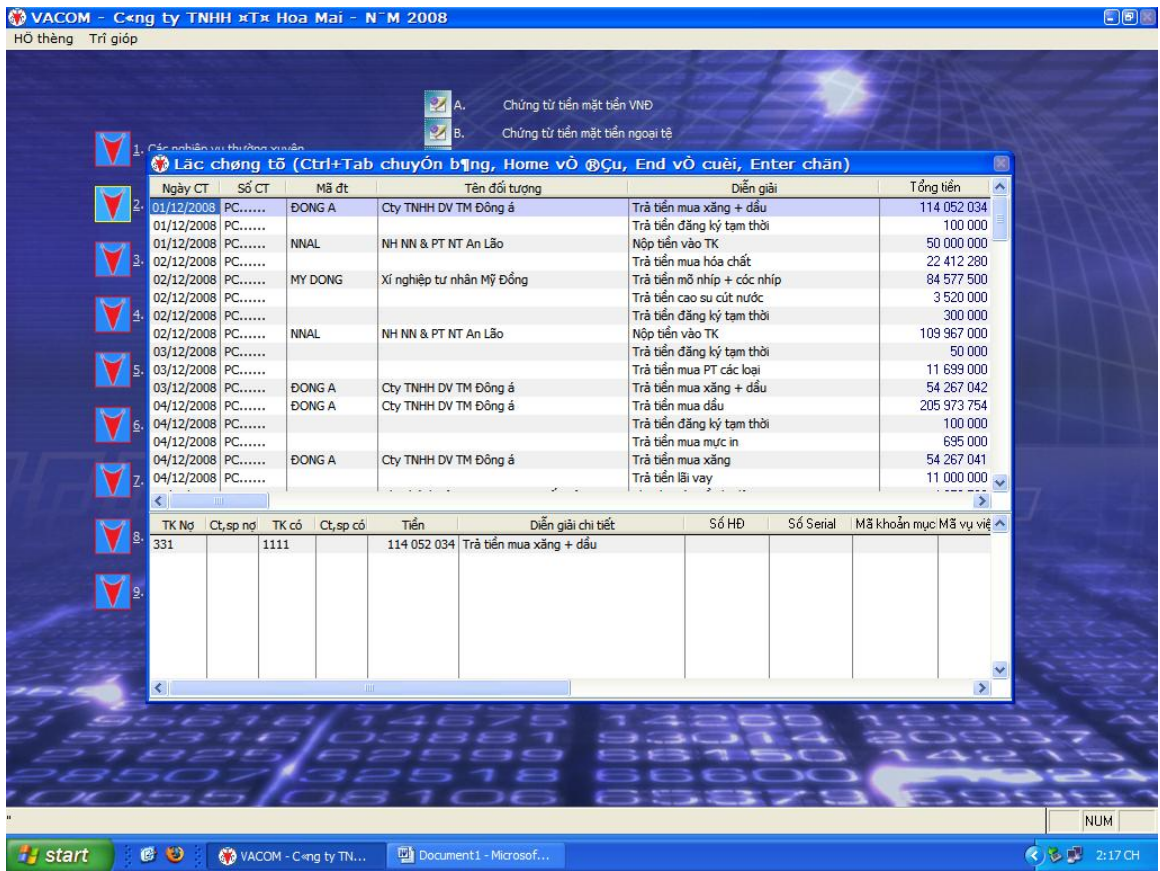
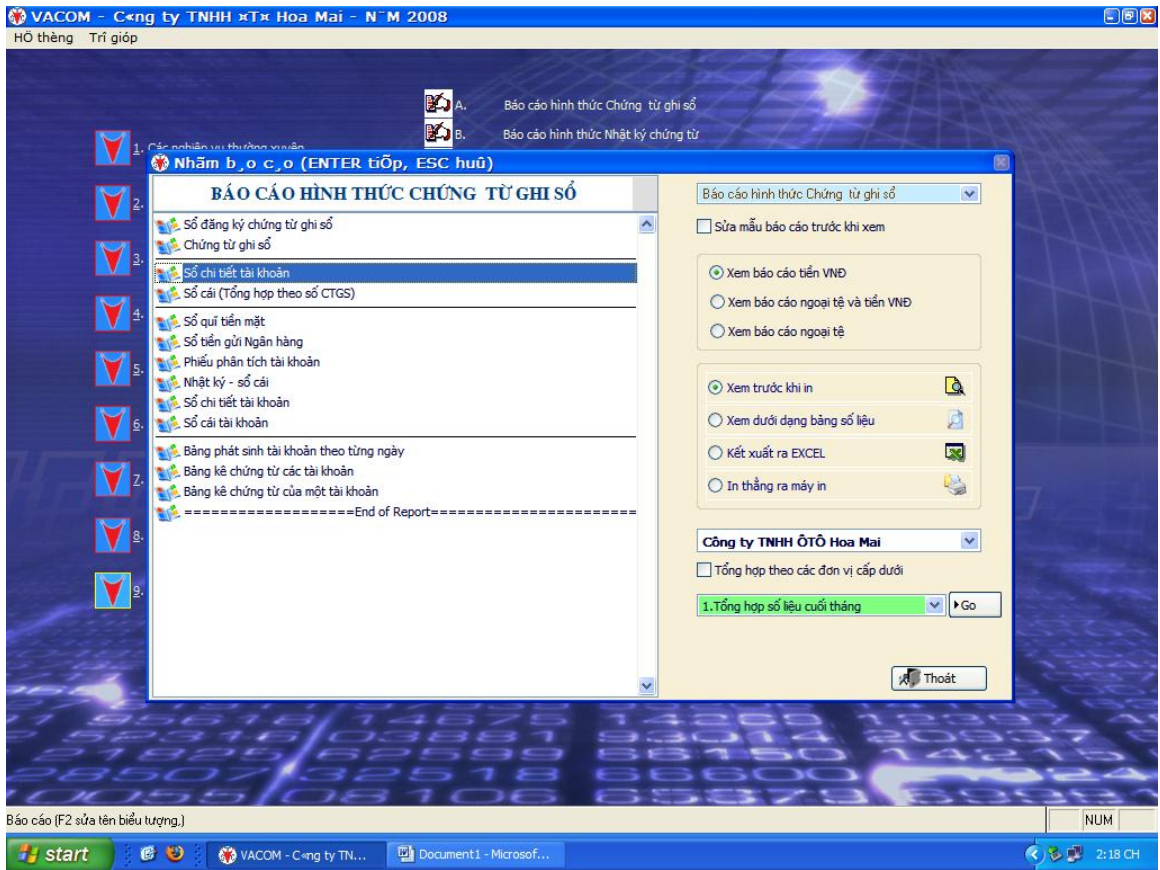
SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2008

Tài khoản: 111 - Tiền mặt

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG		PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ
Dư đầu		6,102,499,661	
Tổng ps		201,593,787,966	207,487,304,287
Dư cuối		208,983,340	
113	Tiền đang chuyển	28,434,906	1,284,761,956
131	Phải thu của khách hàng	5,834,638,993	
133	Thẻ GTGT được khấu trừ		23,513,955
154	Chi phí SXKD dở dang		123,089,528
...

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai



Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2008

Tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SỐ HIỆU	PS NỢ	PS CÓ
		Dư có đầu kỳ			24,635,456,533
		...			
01/12	PN	Nhập dầu Diezel	152		
		Lệ phí dầu	3339		
		Thuế GTGT được khấu trừ hàng hóa, dịch vụ	1331		
01/12	PC	Trả tiền mua xăng+dầu	1111		
02/12	59892	Phụ tùng ô tô (có bảng kê)	5111		
		Thuế GTGT đầu ra	33311		
		...			
		Tổng số PS trong kỳ		399,453,589,099	423,160,524,353
		Số dư cuối kỳ			48,342,391,787

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008

Tài khoản: 131 - Phải thu của khách hàng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SỐ HIỆU	PS NỢ	PS CÓ
		Dư có đầu kỳ			7,310,104,333
		...			
03/12	59893	Xe ô tô tự đổ Hoa Mai HD 5000	5112	257,142,857	
		Thuế GTGT đầu ra	33311	12,857,143	
03/12	PN	Nhập lớp ô tô	152		440,315,750
		Thuế GTGT được khấu trừ	1331		44,031,575
04/12	PT	Thu tiền bán xe hoa đơn 59888+59890	1111		304,000,000
05/12	BC	Công ty Lâm Việt trả tiền mua xe	1121NN		270,000,000
		...			
		Tổng số PS trong kỳ		364,783,916,843	361,478,054,656
		Số dư cuối kỳ			4,004,242,146

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

SỐ DƯ CUỐI CÔNG NỢ

Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Đến ngày 31/12/2008

STT	MÃ ĐỐI TƯỢNG	TÊN ĐỐI TƯỢNG	DU NỢ	DU CÓ
1	PHAI THU	Phải thu		
2	01	Công ty TNHH XD thương mại Hiền Tuyệt		238,000,000
3	03	Công ty TNHH Nhật Tân		363,853,000
4	04	Công ty TNHH MTV Bảo Tiến (Hồng Hạnh)	593,185,000	
5	05	Công ty TNHH Long Thủy		2,000,000
6	06	Công ty TNHH Năng Thu		869,100,000
7	10	Công ty TNHH TM Vinh Thủy	270,000,000	
8	11	Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh		181,779,496
9	13	Công ty TNHH Phước Lộc		206,381,000
10	14	Công ty CPTM&DV An Thiện Tâm		529,600,000
			
		Tổng cộng	1,762,925,000	5,767,167,146

Vào tương tự như thế với các TK khác

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

SỐ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2008

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG		PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ
Dư đầu		41,138,646,222	
Tổng ps		24,305,003,877	1,015,766,534
Dư cuối		64,427,883,565	
214	Hao mòn TSCĐ		517,716,845
331	Phải trả cho người bán	4,320,849,091	
...

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 12 năm 2008

Tài khoản: 214 - Hao mòn tài sản cố định hữu hình

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG		PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ
Dư đầu			4,097,742,585
Tổng ps		536,237,055	4,683,132,748
Dư cuối			8,244,638,278
154	Chi phí SXKD dở dang		411,169,588
211	Tài sản cố định hữu hình	517,716,845	
642	Chi phí QLKD		54,623,741
...

Sau đó phần mềm sẽ tự động nhảy sang các sổ đã được cài đặt, tự kết chuyển và lập bảng cân đối tài khoản.

BẢNG 6: BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN.

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

ĐỊA CHỈ: KM 34+500 QUỐC LỘ 10 XÃ QUỐC TUẤN

HUYỆN AN LÃO TP HẢI PHÒNG

Mẫu số F01-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

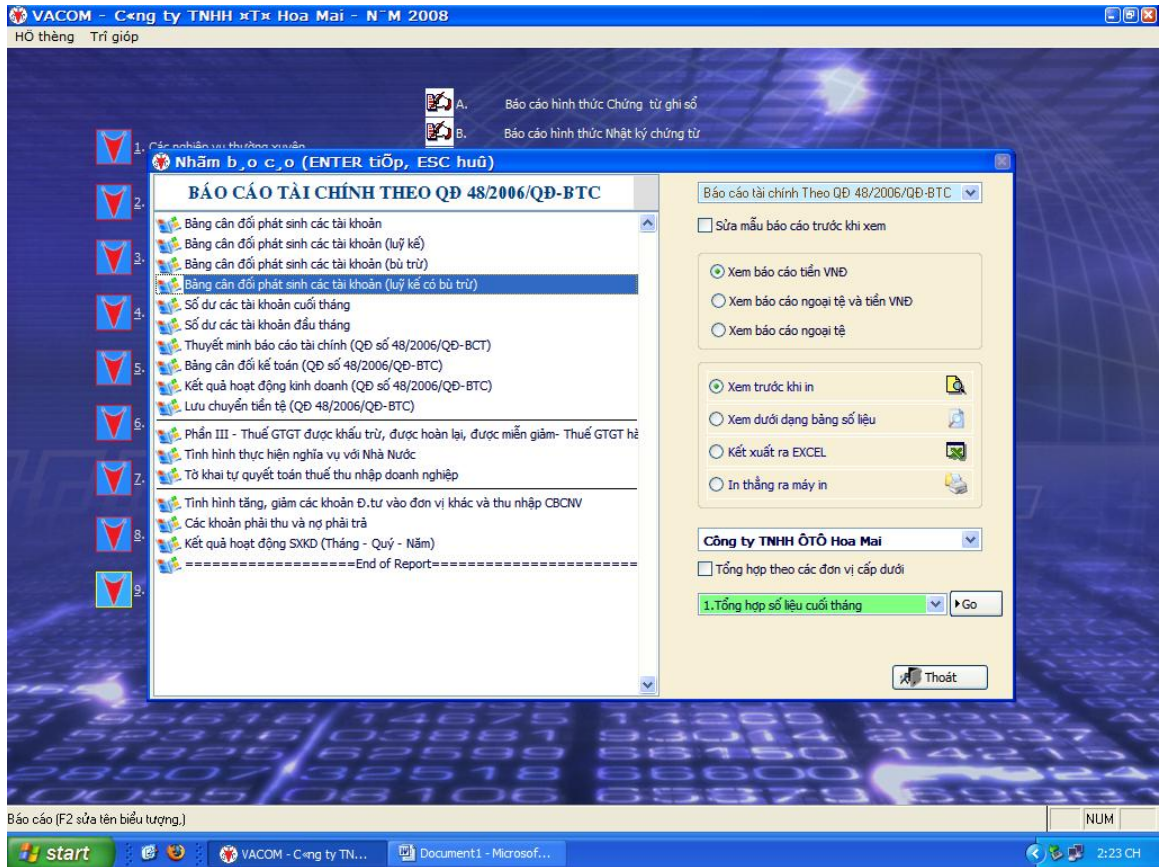
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2008

SHTK	TÊN TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	6,102,499,661		201,593,787,966	207,487,304,287	208,983,340	
112	Tiền gửi ngân hàng	2,556,235,492		633,681,591,636	635,410,163,825	827,663,303	
113	Tiền đang chuyển			203,968,842,540	203,968,842,540		
131	Phải thu của khách hàng		7,310,104,333	364,783,916,843	361,478,054,656		4,004,242,146
133	Thuế GTGT được khấu trừ	867,011,108		24,354,001,121	25,221,012,229		
138	Phải thu khác	5,500,000		3,950,000	9,450,000		
141	Chi phí trả trước	370,000,000			370,000,000		
152	Vật liệu công cụ	73,042,289,972		386,477,735,326	393,147,815,091	66,372,210,207	
154	CPSX kinh doanh dở dang	3,128,548,939		418,224,815,564	421,353,364,503		
.....

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			383,831,033,060	383,831,033,060		243,952,000
531	Hàng bán bị trả lại			972,380,954	972,380,954		
632	Giá vốn hàng bán			359,088,187,810	359,088,187,810		
635	Chi phí tài chính			5,845,819,792	5,845,819,792		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8,880,188,718	8,880,188,718		
711	Thu nhập khác			362,299,524	362,299,524		
811	Chi phí khác			479,529,479	479,529,479		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,225,396,360	1,225,396,360		
911	Xác định kết quả kinh doanh			388,342,233,621	388,342,233,621		
	Cộng	136,591,216,377	136,591,216,377	4,497,165,308,760	4,497,165,308,760	214,618,796,622	214,618,796,622



Cuối kỳ kế toán đối chiếu trên sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản với bảng cân đối tài khoản để lập bảng cân đối kế toán.

BẢNG 7: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Mẫu số B-01/DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Người nộp thuế	Công ty TNHH ô tô Hoa Mai		
Mã số thuế	200138319		
Địa chỉ trụ sở	Km 34+500 Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn		
Quận huyện	An Lão	Tỉnh, thành phố:	Hải Phòng
Điện thoại	0313211701	Fax:	0313672888
		Email:	

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN <i>(100= 110+120+130+140+150)</i>	100		150,190,913,057	95,452,570,155
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1,036,646,643	8,658,735,153
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>(120=121+129)</i>	120	III.05	1,050,000,000	1,050,000,000
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1,050,000,000	1,050,000,000
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			375,500,000
1	1. Phải thu khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			375,500,000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		148,104,266,414	84,501,323,894
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	148,104,266,414	

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

					84,501,323,894
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150			867,011,108
1	1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			867,011,108
2	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		56,183,245,287	37,040,903,637
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	56,183,245,287	37,040,903,637
1	1. Nguyên giá	211		64,427,883,565	41,138,646,222
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(8,244,638,278)	(4,097,742,585)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		206,374,158,344	132,493,473,792
	NGUỒN VỐN				
A	A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		114,056,199,164	47,174,751,101
I	I. Nợ ngắn hạn	310		114,006,199,164	47,124,751,101
1	1. Vay ngắn hạn	311		57,296,439,058	12,532,000,000

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

2	2. Phải trả cho người bán	312		48,342,391,787	24,635,456,533
3	3. Người mua trả tiền trước	313		4,004,242,146	7,310,104,333
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	1,393,029,160	
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		2,970,097,013	2,647,190,235
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II	II. Nợ dài hạn	320		50,000,000	50,000,000
1	1. Vay và nợ dài hạn	321			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		50,000,000	50,000,000
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		92,317,959,180	85,318,722,691
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	92,074,007,180	85,063,670,691
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,500,000,000	4,500,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,388,350,659	17,739,003,306
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		70,185,656,521	62,824,667,385
II	II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		243,952,000	255,052,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206,374,158,344	132,493,473,792
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận				

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

	gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				

Để đảm bảo độ tin cậy của các thông tin trên BCĐKT, sau khi lập BCĐKT công ty đề ra các nguyên tắc kiểm tra chất lượng các chỉ tiêu thông tin trên BCĐKT như sau:

- Định kỳ cuối ,mỗi năm Công ty tổ chức kiểm tra nội bộ doanh nghiệp để xác định đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các khoản chi đúng quy định của Nhà nước để làm căn cứ lập BCĐKT năm được xác định.

- Khi kết thúc niên độ kế toán, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán tổ chức kiểm kê tài sản, vật tư, tiền vốn nhằm xác định đúng và đầy đủ toàn bộ giá trị thực tế tài sản so với số liệu ghi trên sổ kế toán, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo quy định của chế độ quản lý vốn và tài sản.

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Kiểm tra nguồn số liệu và các nội dung phản ánh.
- Kiểm tra vốn bằng tiền các khoản chi phí trả trước, các khoản chi phí chờ kết chuyển.
- Kiểm tra hàng tồn kho,
- Kiểm tra hạch toán tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định.
- Đối chiếu các công nợ, phân loại các công nợ: Khoản nào đến hạn, quá hạn để có biện pháp xử lý.

Từ những nguyên tắc kiểm tra trên, xác định tính chính xác của số liệu trên BCĐKT, khớp đúng số liệu trên Sổ cái, Sổ chi tiết các tài khoản, bảng cân đối tài khoản.

Phân tích tình hình tài chính tại Công ty qua BCĐKT

Phương pháp phân tích:

Sau khi BCĐKT được lập thì ta sẽ có một bức tranh tổng quát về sự biến động tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua BCĐKT doanh nghiệp đã sử dụng chủ yếu 2 phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ. Quá trình phân tích được thực hiện một cách chọn lọc theo từng mục tiêu đề ra của Công ty.

Nhiệm vụ phân tích

Nêu được những mặt ưu điểm và những mặt hạn chế của công ty từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm, qua đó giúp cho Ban lãnh đạo công ty có được cái nhìn chính xác về tình hình công ty mình từ đó đưa ra các quyết định hợp lý để công ty ngày càng phát triển.

Nội dung phân tích.

Thực tế Công ty TNHH ô tô Hoa Mai không thường xuyên tiến hành phân tích các báo cáo tài chính, căn cứ vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh việc phân tích chỉ được thực hiện rất sơ sài theo quy trình sau:

a) Phân tích sự biến động của tổng tài sản:

- Tổng tài sản của năm 2007 tăng 58.496.665.332đ so với năm 2006. Năm 2008 tổng tài sản là 206.374.158.344đ, tăng lên rất nhiều chủ yếu là do các nhân tố sau:

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:

TSLĐ và ĐTNG của công ty năm 2006 là 52.175.980.472đ, tới năm 2007 tăng thêm 95.452.570.155 và tới năm 2008 là 150.190.913.057đ

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (TSCĐS & ĐTDH)

Năm 2006, TSCĐ&ĐTDH là 21.820.827.988đ tới năm 2007 tăng thêm 37.040.903.637đ. Năm 2008, TSCĐ&ĐTDH đạt được là 56.183.245.287đ.

b) Phân tích sự biến động của nguồn vốn:

- Năm 2006, Nợ phải trả của Công ty là 51.882.676.479đ tới năm 2007 giảm đi còn 47.174.751.101đ. Năm 2008, Nợ phải trả của công ty là 114.056.199.164đ, tăng thêm rất nhiều so với năm 2007 do tình hình kinh tế trong nước suy giảm, các doanh nghiệp kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

- Vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng lên, năm 2006 là 22.114.131.981đ. Năm 2007 là 85.318.722.691đ. Năm 2008 là 92.317.959.180đ.

c) Phân tích khả năng sinh lời:

BẢNG 8: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
					Năm 2007 với năm 2006	Năm 2008 với năm 2007
1. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	0.0902	0.1733	0.0192	0.0830	(0.1540)
2. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	0.5353	0.7482	0.0799	0.2129	(0.6683)
3. Tỷ suất lợi nhuận tài sản	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.1562	0.4804	0.0357	0.3242	(0.4447)

Qua bảng trên ta thấy:

-Cụ thể:

+ Năm 2006, cứ một đồng doanh thu tham gia kinh doanh tạo ra 0.0902đ lợi nhuận sau thuế.

+ Năm 2007, cứ một đồng doanh thu tạo ra 0.1733đ lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2008, một đồng doanh thu tạo ra 0.0192đ lợi nhuận sau thuế.

Vậy trong 3 năm chỉ có năm 2007 tạo ra được nhiều lợi nhuận sau thuế hơn cả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2007 tăng lên đáng kể so với năm 2006, nhưng đến năm 2008 lại giảm đi nhanh chóng, là 0.6683đ.

- Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản năm 2006 là 0.1562đ, năm 2007 tăng lên là 0.4804đ. Năm 2008 là 0.0357đ, chứng tỏ năm 2007 công ty sử dụng vốn đạt hiệu quả cao, năm 2008 rất thấp chưa đem lại hiệu quả.

- Thực tế công tác phân tích tại Công ty cho thấy được sự biến động của tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên bảng CĐKT, sự biến động tổng quát khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- Tuy nhiên với quá trình phân tích như trên sẽ không thấy được sự biến động của những yếu tố cấu thành nên các chỉ tiêu trên, không thấy được trọng tâm của những thay đổi, sự phù hợp của khả năng sinh lời với sự gia tăng của tổng nguồn vốn.

Vì vậy công ty nên tham khảo thêm nhiều cách phân tích để nâng cao hiệu quả công tác kế toán.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI

Những ưu điểm của công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán

Những ưu điểm của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty

Bộ máy của công ty tổ chức tương đối gọn nhẹ phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty. Đội ngũ nhân viên có trình độ và kinh nghiệm công tác. Các phòng ban chức năng có sự liên kết chặt chẽ, do đó đem lại hiệu quả quản lý cao.

Tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán hiện được tổ chức phù hợp với yêu cầu của Công ty và chuyên môn mỗi người. Hiện nay phòng kế toán gồm 6 người và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Mỗi kế toán viên trong phòng được phân công phụ trách các phần hành công việc phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của Công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa, đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ chặt chẽ đảm bảo cho công tác kế toán được tiến hành liên tục, chính xác.

- Hình thức áp dụng: Hiện nay Công ty đang sử dụng phần mềm VACOM để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dựa trên hình thức chứng từ ghi sổ. Đây là hình thức kế toán tương đối đơn giản, dễ vận dụng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3.1.2 Ưu điểm về lập và phân tích bảng CĐKT

3.1.2.1 Ưu điểm về lập bảng CĐKT

- Thời gian lập: Công ty thường hoàn thành việc lập báo cáo tài chính theo đúng thời gian quy định (thường vào tháng 3 năm sau)

- Trong quá trình hạch toán tại Công ty, Kế toán trưởng luôn theo dõi kiểm tra công việc của các kế toán viên, nên sai sót phát sinh được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Hơn nữa việc lập BCĐKT tại Công ty luôn đổi mới theo các thông tư và quyết định mới nhất của Bộ tài chính, cụ thể công ty đang lập Báo cáo tài chính theo QĐ48 được ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

3.1.2.2 Ưu điểm về phân tích bảng CĐKT

Lập bảng cân đối kế toán trong nội bộ công ty là rất cần thiết. Nó giúp cho ban lãnh đạo công ty nắm chắc được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn nhờ đó mà có những biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát huy thế mạnh hiện có và khắc phục được những khó khăn trong tài chính.

Những hạn chế và thiếu sót trong công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Những hạn chế trong công tác quản lý và hạch toán

a) Về quản lý:

- Chứng từ của Khách sạn Hoa Mai thường không được chuyển về đúng thời hạn, trong khi đó công ty vẫn chưa khắc phục được tình trạng này làm ảnh hưởng tới công tác tập hợp chi phí và tính giá thành.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên tại các phòng ban khá cồng kềnh, trình độ đại học còn ít.

- Công ty không thực hiện trích bảo hiểm XH và bảo hiểm y tế mà chỉ trích lập 2% kinh phí công đoàn cho người lao động. Đồng thời ngoài tiền lương chính công nhân công ty không được nhận thêm tiền nào khác, tuy tiền lương trung bình của công ty khá cao nhưng nếu công ty thực hiện chi thưởng thêm cho công nhân thì chắc chắn sẽ kích lệ tinh thần người lao động rất nhiều.

b) Về hạch toán:

- Công ty đã quyết định không sử dụng một số loại sổ như: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, chứng từ ghi sổ... Điều này có thể làm giảm hiệu quả và tính linh hoạt trong quản lý kinh tế.

- Công ty không mở chi tiết theo từng loại xe bán ra, đối với TK 511

- Thực tế Công ty mở hai loại sổ là: Sổ chi tiết TK và sổ cái TK nhưng thực ra là đều mở chi tiết theo tài khoản.

- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chỉ tiêu có khả năng rủi ro cao như: Hàng tồn kho, phải thu khó đòi.

3.2.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích BCĐKT

a) Hạn chế về lập BCĐKT:

- Công ty bỏ qua một số loại sổ và bảng kê nên việc so sánh số liệu theo trình tự thời gian của các nghiệp vụ phát sinh trở lên khó khăn.

- Công ty bù trừ luôn trên các TK lưỡng tính như: TK 131, TK 331 nên việc xem xét trở lên phức tạp.

- Sau khi lập, việc kiểm tra không được tiến hành một cách có hệ thống. Nên khi có sai sót gây ảnh hưởng tới quá trình hoạt động của Công ty.

* Công tác kiểm toán nội bộ:

Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ làm nhiệm vụ kiểm soát báo cáo tài chính và Bảng CĐKT do đó báo cáo tài chính thiếu tính khách quan.

b) Hạn chế về phân tích bảng CĐKT

- Do phạm vi phân tích hẹp do đó không thể hiện được sự biến động và không chỉ ra được nguyên nhân biến động của từng chỉ tiêu cấu thành bảng CĐKT mà chỉ thấy được sự biến động của các chỉ tiêu tổng quát.

- Không có bộ phận làm nhiệm vụ phân tích tài chính, đồng thời công tác phân tích không được tiến hành thường xuyên do đó không thể tư vấn cho Ban lãnh đạo công ty trong việc đưa ra các quyết định trong sản xuất và bán sản phẩm ra ngoài thị trường.

Đây là những hạn chế của Công ty cần khắc phục, như thế mới giúp công ty phát triển trong điều kiện kinh tế khó khăn, chủ động sản xuất kinh doanh.

Kiến nghị một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

- Từ những tồn tại thiếu sót đã được nêu trong phần trên, căn cứ vào mục tiêu chiến lược của công ty và nhu cầu thị trường, sau đây là một số kiến nghị của em nhằm hoàn thiện công tác quản lý chung tại Công ty:

a) Về công tác đào tạo nhân viên:

Trong tất cả các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thì nhân tố con người đóng vai trò hết sức quan trọng. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của DN. Trong công tác điều hành quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Vì vậy công ty nên tổ chức các khóa học cho các nhân viên mới, mở các khóa đào tạo cho nhân viên trong công ty nhằm nâng cao khả năng chuyên môn, trình độ nghiệp vụ cũng như tâm lý chăm chỉ làm việc. Bên cạnh đó công ty nên phát động và tổ chức các phong trào thi đua phần đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho các cán bộ công nhân viên trong công ty, để từ đó tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong tập thể công nhân viên nhằm từng bước đưa Công ty ngày một phát triển hơn.

b) Về quản lý tài sản:

- Duy trì những tài sản sẵn có đồng thời đầu tư thay thế một số công cụ lắp ráp đã cũ tại nhà máy lắp ráp ô tô và mua sắm thêm trang thiết bị mới nhằm nâng cấp Khách sạn Hoa Mai để đủ sức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Đổi mới, bổ sung công tác đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề nâng cao trình độ chuyên môn, được tiếp cận với những công nghệ mới trong khai thác và sửa chữa máy móc, thiết bị mới.

- Xem xét tiến tới bổ sung vào khoản thu nhập của người lao động các khoản tiền thưởng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đồng thời thực hiện trích BHXH và BHYT cho người lao động theo quy định tạo cho họ yên tâm hơn công việc.

c) Công tác ghi chép kế toán:

- Phòng kế toán nên sử dụng lại những loại sổ như: Chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, bảng tổng hợp chi tiết tài khoản (Nhất là với TK 131 và các TK 152, 154,155) thay vì chỉ sử dụng sổ cái và sổ chi tiết như hiện nay. Tạo điều kiện cho việc đối chiếu so sánh, tạo khách quan cho công tác quản lý.

- Hiện nay công ty đã sử dụng phần mềm kế toán, điều này rất tốt cho công tác quản lý và tạo khách quan cho công tác kế toán nhưng công ty nên thực hiện việc trích lập dự phòng cho các chỉ tiêu có khả năng rủi ro cao như: Hàng tồn kho nhằm hạn chế thiệt hại cho doanh nghiệp khi gặp rủi ro.

d) Chiến lược phát triển:

- Phối hợp chặt chẽ giữa ban giám đốc với các phòng ban chức năng trong công ty và các công ty bạn nhằm quản lý chặt chẽ hơn nữa quá trình sản xuất trong công ty theo chiến lược đã đề ra:

+ Duy trì và phát triển ngành lắp ráp ô tô luôn là ngành mũi nhọn

+ Mở rộng và đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.

e) Thay đổi phương thức bán hàng:

Thay đổi phương thức bán hàng từ bán thẳng cho các đại lý như hiện nay sang buộc các đại lý phải thực hiện chính sách bán hàng như sau:

+ Bán đúng giá của công ty đề ra

+ Hưởng chiết khấu bán hàng trên doanh thu bán hàng.

Công tác tiếp cận thị trường:

Tổ chức bộ phận Marketing nhằm tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường mới và quảng cáo thương hiệu.

Những biện pháp chung nhằm hoàn thiện công tác lập bảng cân đối kế toán:

Công tác lập BCDKT tại công ty nói chung đã đáp ứng được yêu cầu của các qui định, nguyên tắc và thời gian cũng như địa điểm nộp. Song công ty cần tiến hành lập bảng cân đối phát sinh các tài khoản lần 1 để đảm bảo tính chính xác của các nghiệp vụ kết chuyển. Mặt khác công tác kiểm tra BCDKT sau khi lập chưa được quan tâm đúng mức còn phụ thuộc nhiều vào máy. Vì vậy công ty nên lập ra một ban

chuyên môn phụ trách việc kiểm tra, kiểm soát hệ thống Báo cáo tài chính nói chung và BCDKT nói riêng khi được hoàn thành.

Kiến nghị chung nhằm hoàn thiện công tác phân tích BCDKT:

Để công việc phân tích bảng CĐKT đạt hiệu quả cao, căn cứ vào một số lý luận trong chương I và thực tế công tác phân tích đã nêu ở chương II, theo em công ty nên thực hiện tuần tự theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị phân tích:

- Xác định mục tiêu và kế hoạch phân tích: Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, đối với các mục tiêu khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau. Tùy theo yêu cầu quản lý mà ta chọn các mục tiêu phân tích cho phù hợp.

- Thu thập tài liệu phục vụ cho phân tích: Với từng mục tiêu cụ thể mà ta thu thập các tài liệu liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống.

Bước 2: Tiến hành phân tích:

Sau khi xác định được mục tiêu, mục đích tiếp theo là phải lập kế hoạch phân tích, chuẩn bị về hình thức nội dung, thời gian phân tích,...

- Chuẩn bị: Phải chuẩn bị hình thức phân tích cho phù hợp với điều kiện của công ty, bố trí lực lượng trong bộ phận phân tích cho hợp lý. Phải chuẩn bị các vấn đề cần phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra.

- Thời gian phân tích: Phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Đây là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu cần tính toán gồm 2 phần:

- Phần 1: Đánh giá kết quả kinh doanh của Công ty trong một kỳ kinh doanh thông qua hệ thống các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong quá trình đánh giá cần đặt kỳ phân tích với các kỳ kinh doanh trước. Qua việc phân tích tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hàng.

- Phần 2: Đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng hiệu quả nói chung trong lĩnh vực kinh doanh của công ty.

3.6 Kiến nghị về nội dung phân tích và phương pháp phân tích BCDKT tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai.

3.6.1 Phân tích cơ cấu sự biến động của tài sản:

a) Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

Tài sản của doanh nghiệp phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Vì thế mà khi phân tích cơ cấu, sự biến động của tài sản cần đánh giá tình hình tăng giảm tài sản(nguồn vốn), việc phân bổ tài sản để từ đó đánh giá được cơ cấu đó tác động thế nào đến quá trình kinh doanh đồng thời đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích ta lập bảng:

BẢNG 9: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Tỷ trọng(%)			Năm 2007 so với năm 2006		Năm 2008 so với năm 2007	
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	52,175,980,472	95,452,570,155	150,190,913,057	70.51%	72.04%	72.78%	43,276,589,683	82.94%	54,738,342,902	57%
I. Tiền	160,464,225	8,658,735,153	1,036,646,643	0.22%	6.54%	0.50%	8,498,270,928	5296.05%	(7,622,088,510)	-88%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	1.42%	0.79%	0.51%	-		-	0%
III. Các khoản phải thu		375,500,000			0.28%		375,500,000		(375,500,000)	-100%
IV. Hàng tồn kho	50,423,292,384	84,501,323,894	148,104,266,414	68.14%	63.78%	71.76%	34,078,031,510	67.58%	63,602,942,520	75%
V. Tài sản ngắn hạn khác	542,223,863	867,011,108		0.73%	0.65%		324,787,245	59.90%	(867,011,108)	-100%
B. Tài sản dài hạn	21,820,827,988	37,040,903,637	56,183,245,287	29.49%	27.96%	27.22%	15,220,075,649	69.75%	19,142,341,650	52%
I. Tài sản cố định	21,820,827,988	37,040,903,637	56,183,245,287	29.49%	27.96%	27.22%	15,220,075,649	69.75%	19,142,341,650	52%
II. Bất động sản đầu tư							-		-	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							-		-	
IV. Tài sản dài hạn khác							-		-	
Tổng cộng tài sản	73,996,808,460	132,493,473,792	206,374,158,344	100.00%	100.00%	100.00%	58,496,665,332	79.05%	73,880,684,552	56%

Qua bảng phân tích trên ta thấy, tổng tài sản của công ty năm 2007 là 132,493,473,792đ tăng 58,496,665,332đ (79.05%) so với năm 2006. Năm 2008 là 206,374,158,344 đ tăng 73,880,684,552đ (56%) so với năm 2007. Như vậy tổng tài sản của Công ty năm 2007 tăng lên rất nhiều so với năm 2006, nhưng sang năm 2008 thì tài sản có tăng nhưng không nhiều.

Tổng tài sản của Công ty tăng lên chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng.

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2007 là 95,452,570,155đ chiếm 72.04% tổng tài sản, tăng so với năm 2006 là 43,276,589,683đ (82.94%). Năm 2008, tài sản ngắn hạn là 150,190,913,057đ chiếm 72.78% trong tổng tài sản, tăng so với năm 2007 là 54,738,342,902đ tương ứng với mức tăng 57%.

Kết quả so sánh trên cho ta thấy rõ được đặc điểm của ngành lắp ráp ô tô qua tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản.

Trong tổng tài sản ngắn hạn, khoản phải thu của công ty chỉ có ở năm 2007 là 375,500,000đ, chiếm 0.28% trong tổng tài sản ngắn hạn. Qua đây ta thấy DN bị chiếm dụng vốn là khá ít, khả năng thu hồi vốn rất tốt tiêu biểu là năm 2008. Vì vậy công ty cần phát huy điều này để đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển vốn lưu động.

Do là đơn vị sản xuất là lắp ráp ô tô nên cần phải có một lượng dự trữ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và một lượng chi phí sản xuất kinh doanh là khá lớn dẫn đến hàng tồn kho tăng lên theo các năm. Năm 2006, lượng hàng tồn kho chiếm 68.14% nhưng đến năm 2007 lượng hàng tồn kho tại công ty đã tăng lên là 84,501,323,894(63.78%) đặc biệt đến năm 2008 con số nay là 148,104,266,414đ (71.76%). Qua đó cho ta thấy năm 2008 lượng hàng tồn kho tại Công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Điều này có thể do năm 2008 công ty muốn mở rộng qui mô nên công ty phải dự trữ nhiều yếu tố đầu vào để đáp ứng cho sản xuất kinh doanh.

Trong tài sản ngắn hạn, vốn bằng tiền năm 2006 chỉ chiếm 0.22% nhưng sang năm 2007 con số này lên tới 8,658,735,153đ chiếm 6.54%, sang năm 2008 lại giảm một cách đáng kể chỉ còn 0.5%. Do công ty đã giảm lượng tiền tồn quỹ để gửi vào

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

ngân hàng và huy động vào kinh doanh trong kỳ. Điều này thể hiện mặt tích cực là tạo ra những khoản lãi khi tiền chưa được sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng ít trong tổng tài sản thậm chí đến năm 2008 tài sản ngắn hạn khác bằng 0 trong tổng tài sản. Đó cũng là một tín hiệu tốt vì đây là các khoản chờ quyết toán như tạm ứng, chi phí chờ kết chuyển, các khoản ký quỹ, ký cược.

Trong tổng tài sản, tài sản dài hạn tương đối ít hơn so với tài sản ngắn hạn. Cụ thể, năm 2006 là 21,820,827,988 đ (29.49%), năm 2007 tăng lên là 37,040,903,637đ(27.96%) và năm 2008 tăng 56,183,245,287đ (27.22%). Tài sản dài hạn tăng hay giảm chủ yếu là do sự tăng giảm của tài sản cố định.

Tài sản cố định của công ty năm 2006 tăng nhanh hơn so với năm 2007 và 2008 cả về số tuyệt đối và số tương đối. Điều này cho thấy năm 2006 công ty đã đầu tư mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị tương đối lớn. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý vì với số trang thiết bị đó nhiệm vụ của công ty là sang năm 2007, 2008 là sử dụng hiệu quả số trang thiết bị đó nhằm nâng cao năng suất lao động.

b) Phân tích tình hình quản lý và hiệu quả sử dụng của tài sản:

*** Tình hình sử dụng vốn bằng tiền:**

BẢNG 10: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN BẰNG TIỀN

Các chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Tiền mặt	6,102,499,661	70%	208,983,340	20%	(5,893,516,321)	-97%
2. Tiền gửi ngân hàng	2,556,235,492	30%	827,663,303	80%	(1,728,572,189)	-68%
Tổng cộng	8,658,735,153	100%	1,036,646,643	100%	(7,622,088,510)	-88%

Qua bảng trên ta thấy, vốn bằng tiền năm 2008 tại Công ty giảm mạnh so với năm 2007 cụ thể là (7,622,088,510) đ tương ứng là -68%. Cụ thể là năm 2007 tiền mặt là 6,102,499,661đ nhưng đến năm 2008 lượng tiền mặt giảm chỉ còn 208,983,340đ, do DN đã sử dụng số tiền này để đầu tư vào sản xuất kinh doanh và

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

DN cũng rút một lượng tiền lớn tại ngân hàng khiến cho lượng tiền trong ngân hàng giảm 88% tương ứng là 1,728,572,189đ. Điều này cho thấy trong năm 2008 DN đã trả tiền mua hàng hóa, công cụ dụng cụ rất nhiều và là một quyết định mạo hiểm trong nền kinh tế khó khăn như ngày nay.

*** Tình hình hàng tồn kho:**

BẢNG 11: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HÀNG TỒN KHO

Các chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Vật liệu công cụ	73,042,289,972	86%	66,372,210,207	45%	(6,670,079,765)	-9%
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,128,548,939	4%		0%	(3,128,548,939)	100%
3. Thành phẩm hàng hóa	8,330,484,983	10%	81,732,056,207	55%	73,401,571,224	881%
Tổng cộng	84,501,323,894	100%	148,104,266,414	100%	63,602,942,520	75%

Qua bảng phân tích tình hình hàng tồn kho tại Công ty ta thấy vào đầu năm lượng vật liệu công cụ chiếm tỷ trọng cao nhất là 73,042,289,972đ(86%), đến cuối năm giảm xuống 9% chỉ còn 66,372,210,207đ. Trong khi đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lại giảm, thành phẩm hàng hóa tăng lên rất nhiều tới 881%. Điều này chứng tỏ trong năm 2008 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nói chung và nước ta nói riêng nên một số nguyên vật liệu Công ty mua vào đầu năm đã không sản xuất được nhiều đến cuối năm ngừng sản xuất. Qua đây Công ty nên đẩy mạnh công tác bán hàng để giảm lượng hàng tồn kho, tăng doanh thu và có kế hoạch giảm thiểu rủi ro. Để có kết luận chính xác hơn về vấn đề này ta sẽ xem xét đến việc sử dụng hàng tồn kho thông qua các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm
Số vòng quay HTK	Giá vốn	1.28	1.54
	HTK bình quân		
Số ngày quay của 1 vòng	Số ngày trong kỳ	281.25	233.76
	Số vòng quay HTK		

Qua các chỉ tiêu trên ta thấy là số vòng quay của HTK năm 2008 đã tăng so với năm 2007 nhưng không nhiều. Cụ thể năm 2008 hàng tồn kho luân chuyển được 1.5 vòng, trung bình 240 ngày công ty nhập kho vật liệu công cụ một lần. Số vòng luân chuyển HTK như vậy là thấp nhưng phù hợp với ngành nghề của công ty.

*** Tình hình biến động của TSCĐ:**

Các chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	So sánh	
			Số tiền	%
1. Nguyên giá	41,138,646,222	64,427,883,565	23,289,237,343	57%
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(4,097,742,585)	(8,244,638,278)	(4,146,895,693)	101%
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				

$$\text{Tỷ lệ hao mòn TSCĐ năm 2008} = \frac{\text{Hao mòn TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

$$\text{Tỷ lệ hao mòn TSCĐ năm 2008} = \frac{\text{Hao mòn TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}} \times 100\% = 12.8\%$$

Như vậy tỷ lệ hao mòn TSCĐ trong công ty như vậy là ít, chứng tỏ công ty mới đầu tư thêm TSCĐ trị giá 23,289,237,343đ. Qua đây ta thấy Công ty đã thực sự quan tâm tới đầu tư trang thiết bị máy móc, rất tốt cho việc tăng năng suất, công ty cần phát huy.

Phân tích cơ cấu tình hình biến động của nguồn vốn:

a) Phân tích cơ cấu của nguồn vốn:

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

BẢNG 12: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Tỷ trọng(%)			Năm 2007 so với năm 2006		Năm 2008 so với năm 2007	
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	51,882,676,479	47,174,751,101	114,056,199,164	70.11%	35.61%	55.27%	(4,707,925,378)	-9.07%	66,881,448,063	142%
I. Nợ ngắn hạn	51,832,676,479	47,124,751,101	114,006,199,164	70.05%	35.57%	55.24%	(4,707,925,378)	-9.08%	66,881,448,063	142%
1. Vay ngắn hạn	20,122,445,331	12,532,000,000	57,296,439,058	27.19%	9.46%	27.76%	(7,590,445,331)	-37.72%	44,764,439,058	357%
2. Phải trả cho người bán	24,749,875,946	24,635,456,533	48,342,391,787	33.45%	18.59%	23.42%	(114,419,413)	-0.46%	23,706,935,254	96%
3. Người mua trả tiền trước	3,969,726,780	7,310,104,333	4,004,242,146	5.36%	5.52%	1.94%	3,340,377,553	84.15%	(3,305,862,187)	-45%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	676,239,228		1,393,029,160	0.91%		0.68%	(676,239,228)	100.00%	1,393,029,160	
5. Phải trả người lao động										
6. Chi phí phải trả										
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,314,389,194	2,647,190,235	2,970,097,013	3.13%	2.00%	1.44%	332,801,041	14.38%	322,906,778	12%
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn										
II. Nợ dài hạn	50,000,000	50,000,000	50,000,000	0.07%	0.04%	0.02%				
1. Vay và nợ dài hạn										
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	50,000,000	50,000,000	50,000,000	0.07%	0.04%	0.02%				
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác										
4. Dự phòng phải trả dài hạn										
B. Vốn chủ sở hữu	22,114,131,981	85,318,722,691	92,317,959,180	29.89%	64.39%	44.73%	63,204,590,710	285.81%	6,999,236,489	8%
I. Vốn chủ sở hữu	21,859,079,981	85,063,670,691	92,074,007,180	29.54%	64.20%	44.62%	63,204,590,710	289.15%	7,010,336,489	8%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	6.08%	3.40%	2.18%				
2. Thặng dư vốn cổ phần			17,388,350,659			8.43%			17,388,350,659	

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

3. Vốn khác của chủ sở hữu	5,801,431,906	17,739,003,306		7.84%	13.39%		11,937,571,400	205.77%	(17,739,003,306)	100%
4. Cổ phiếu quỹ										
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ hữu										
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,557,648,075	62,824,667,385	70,185,656,521	15.62%	47.42%	34.01%	51,267,019,310	443.58%	7,360,989,136	12%
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	255,052,000	255,052,000	243,952,000	0.34%	0.19%	0.12%			(11,100,000)	-4%
Tổng cộng	73,996,808,460	132,493,473,792	206,374,158,344	100.00%	100.00%	100.00%	58,496,665,332	79.05%	73,880,684,552	56%

Trong 3 năm: Năm 2006, 2007, 2008 Nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy khả năng chủ động về tài chính của công ty có xu hướng giảm xuống. Cụ thể:

Năm 2007, nợ phải trả của công ty chiếm 35.61% (47,174,751,101đ) trong tổng nguồn vốn nhưng lại giảm so với năm 2006 là 4,707,925,378đ (9.07%). Đến năm 2008, nợ phải trả lại tăng lên đáng kể tới 142% (66,881,448,063đ) so với năm 2007 và chiếm 55.27% trong tổng nguồn vốn. Điều này cũng lý giải cho việc công ty mua nhiều vật liệu công cụ (đã phân tích ở phần tài sản) để đẩy nhanh sản xuất.

Trong nợ phải trả thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn hẳn so với nợ dài hạn. Năm 2006 nợ ngắn hạn là 51,832,676,479đ chiếm 70.05% và năm 2007, nợ ngắn hạn giảm xuống chỉ còn 47,124,751,101đ chiếm 35.57% trong tổng nợ phải trả. Năm 2008, nợ ngắn hạn tăng lên chiếm tỷ trọng 55.24% trong tổng nợ phải trả, tăng 142% (66,881,448,063đ) so với năm 2007.

Trong nợ ngắn hạn thì phải trả cho người bán chiếm tỷ trọng lớn nhất vào năm 2006 và năm 2007, đến năm 2008 thì vay ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Năm 2006 phải trả cho người bán là 24,749,875,946đ chiếm 33.45% trong tổng nợ ngắn hạn, đến năm 2007 phải trả cho người bán chỉ còn 24,635,456,533đ(18.59%). Năm 2008 phải trả người bán có xu hướng giảm xuống, vay ngắn hạn tăng lên so với năm 2007 đạt 57,296,439,058đ(27.76%) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nợ ngắn hạn. Mục đích của các khoản vay là nhằm đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh và khả năng chi trả của doanh nghiệp khi giá vật liệu công cụ tăng lên. Năm 2008, công ty mở rộng sản xuất nên chiếm dụng vốn của bạn hàng và nợ ngân hàng có xu hướng tăng cao. Công ty cần phân tích đặc điểm này chi tiết để tránh bị nợ quá hạn và tạo được niềm tin vững vàng với bạn hàng.

Nợ dài hạn của công ty là không có, trong tổng nợ dài hạn chỉ có trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 50,000,000đ. Điều này chưa thực sự hợp lý vì nợ ngắn hạn quá nhiều làm tăng sức ép về mặt tài chính cho DN khi DN có ý định đầu tư nhiều vào TSCĐ.

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn ta thấy vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng nguồn vốn, cao nhất là năm 2007 chiếm 64.39%.

Như vậy cơ cấu vốn của công ty cũng tương đối hợp lý, điều này không làm cho công ty phụ thuộc quá lớn về mặt tài chính đối với các chủ nợ, khả năng tự chủ của DN cũng khá ổn định. Nhưng cần phải phân tích các yếu tố liên quan để kết luận cơ cấu nguồn vốn trên là thực sự hợp lý hay chưa.

b) Phân tích tình hình và khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.

BẢNG 13: BẢNG PHÂN TÍCH CHUNG KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA VCSH

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2007	Năm 2008
1. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (%)	Lợi nhuận thuần	17.34	2.04
	Doanh thu thuần		
2. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (%)	Lợi nhuận sau thuế	48.04	3.57
	Vốn kinh doanh bình quân		
3. Tỷ suất lợi nhuận VCSH (%)	Lợi nhuận sau thuế	35.83	4.14
	VCSH bình quân		

Qua bảng trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận doanh thu năm 2008 là 2.04% giảm 15.3% so với năm 2007. Cụ thể năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 17.34 đồng lợi nhuận trước thuế, sang năm 2008 cứ 100đ doanh thu tạo ra 2.04đ lợi nhuận trước thuế. Cho thấy việc tạo ra lợi nhuận năm 2008 không đạt hiệu quả cao như năm 2007.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2008 giảm mạnh chỉ còn 3.57%. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn kinh doanh của DN chưa đạt hiệu quả, cụ thể cứ 100đ vốn kinh doanh chỉ tạo ra được 3.57đ lợi nhuận sau thuế. Mà năm 2007, 100đ vốn kinh doanh tạo ra 48.04đ lợi nhuận sau thuế.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2008 cũng giảm mạnh so với năm 2007 là 31.69%. Cụ thể năm 2007, 100đ vốn chủ sở hữu tạo ra được 35.83đ lợi nhuận sau thuế. Nhưng năm 2008, 100đ vốn chủ sở hữu chỉ tạo ra được 4.14đ lợi nhuận sau thuế.

b) Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn là một trong những cơ sở và công cụ để các nhà quản trị tài chính hoạch định tài chính cho kỳ tới. Vì mục đích chính của nó là trả lời câu hỏi: Vốn hình thành từ đâu và sử dụng vào việc gì? Chính vì lẽ đó mà ta sẽ lập bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.

BẢNG 14: BẢNG KÊ DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN NĂM 2008.

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2008	Sử dụng vốn	Diễn biến vốn
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	95,452,570,155	150,190,913,057		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8,658,735,153	1,036,646,643		7,622,088,510
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,050,000,000	1,050,000,000	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,050,000,000	1,050,000,000	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	375,500,000			
1. Phải thu khách hàng			-	-
2. Trả trước cho người bán			-	-
3. Các khoản phải thu khác	375,500,000			375,500,000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-	-
IV. Hàng tồn kho	84,501,323,894	148,104,266,414		
1. Hàng tồn kho	84,501,323,894	148,104,266,414	63,602,942,520	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2008	Sử dụng vốn	Diễn biến vốn
(*)			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	867,011,108			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	867,011,108			867,011,108
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	37,040,903,637	56,183,245,287		
I. Tài sản cố định	37,040,903,637	56,183,245,287		
1. Nguyên giá	41,138,646,222	64,427,883,565	23,289,237,343	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4,097,742,585)	(8,244,638,278)		4,146,895,693
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	-
II. Bất động sản đầu tư			-	-
1. Nguyên giá			-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)			-	-
IV. Tài sản dài hạn khác			-	-
1. Phải thu dài hạn			-	-
2. Tài sản dài hạn khác			-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	132,493,473,792	206,374,158,344		
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	47,174,751,101	114,056,199,164		
I. Nợ ngắn hạn	47,124,751,101	114,006,199,164		
1. Vay ngắn hạn	12,532,000,000	57,296,439,058		44,764,439,058
2. Phải trả cho người bán	24,635,456,533	48,342,391,787		23,706,935,254
3. Người mua trả tiền trước	7,310,104,333	4,004,242,146	3,305,862,187	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,393,029,160		1,393,029,160
5. Phải trả người lao động				

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Khoản mục	Năm 2007	Năm 2008	Sử dụng vốn	Diễn biến vốn
			-	-
6. Chi phí phải trả			-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,647,190,235	2,970,097,013		322,906,778
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
II. Nợ dài hạn	50,000,000	50,000,000	-	-
1. Vay và nợ dài hạn			-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	50,000,000	50,000,000	-	-
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác			-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	85,318,722,691	92,317,959,180		
I. Vốn chủ sở hữu	85,063,670,691	92,074,007,180		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,500,000,000	4,500,000,000	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	17,739,003,306	17,388,350,659	350,652,647	
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)			-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62,824,667,385	70,185,656,521		7,360,989,136
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	255,052,000	243,952,000	11,100,000	
TỔNG CỘNG	132,493,473,792	206,374,158,344	90,559,794,697	90,559,794,697

BẢNG 15: BẢNG PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

Sử dụng vốn	Số tiền	%
Tăng hàng tồn kho	63,602,942,520	70.23%
Tăng nguyên giá	23,289,237,343	25.72%
Người mua trả tiền trước	3,305,862,187	3.65%
Thặng dư vốn cổ phần	350,652,647	0.39%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	11,100,000	0.01%
Tổng cộng	90,559,794,697	100.00%
Diễn biến vốn		
Giảm tiền	7,622,088,510	8.42%
Các khoản phải thu khác	375,500,000	0.41%
Thuế GTGT được khấu trừ	867,011,108	0.96%
Khấu hao	4,146,895,693	4.58%
Vay ngắn hạn	44,764,439,058	49.43%
Phải trả cho người bán	23,706,935,254	26.18%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,393,029,160	1.54%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	322,906,778	0.36%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,360,989,136	8.13%
Tổng cộng	90,559,794,697	100.00%

Qua bảng phân tích trên ta thấy tình hình sử dụng vốn của công ty như sau:

Tổng số vốn của DN tăng lên 90,559,794,697đ, nhưng phần lớn là do sự tăng lên của hàng tồn kho và TSCĐHH. Cụ thể hàng tồn kho tăng 63,602,942,520đ chiếm 70.23%, sau đó đến TSCĐ tăng 23,289,237,343đ chiếm 25.72% và khấu hao tăng 4,146,895,693đ chiếm 4.58%. Đây cũng là dấu hiệu tốt để công ty nâng cao năng suất, mở rộng kinh doanh. Chính vì thế mà lượng tiền năm 2008 của công ty giảm mạnh tới 8.42%, tương đương là 7,622,088,510đ. Tuy nhiên điều này không gây ảnh hưởng lớn sản xuất kinh doanh của DN.

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Bên cạnh đó vay ngắn hạn và phải trả cho người bán lại tăng khá nhiều. Cụ thể Vay ngắn hạn tăng 44,764,439,058đ chiếm 49.43% và phải trả cho người bán tăng 26.18% tương ứng là 23,706,935,254đ. Điều này cho thấy DN chiếm dụng được vốn khá nhiều, nhưng cần phải đẩy mạnh việc bán hàng để tăng doanh thu hơn nữa.

Do công ty có uy tín tốt với bạn hàng nên cũng tăng được khoản khách hàng trả trước là 3,305,862,187đ(3.65%), thặng dư vốn cổ phần cũng tăng được 350,652,647đ, chiếm 0.39%. Ngoài ra, còn có sự tăng lên của các yếu tố như: Các khoản phải trả ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế ... Nhưng công ty cũng cần phân tích kỹ những yếu tố này để việc mở rộng sản xuất đạt hiệu quả cao nhất.

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cần phân tích hai chỉ tiêu là: Nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên gồm: Nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vay- nợ dài hạn.

- Nguồn vốn tạm thời gồm: Các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay - nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng vốn bất hợp pháp của người bán, người mua, của cán bộ công nhân viên...

BẢNG 16: BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Chênh lệch	
			Số tiền	%
I. Nguồn tài trợ thường xuyên	92,074,007,180	85,063,670,691	7,010,336,489	8.24%
1. Vốn chủ sở hữu	92,074,007,180	85,063,670,691	7,010,336,489	8.24%
3. Vay và nợ dài hạn			-	
4. Nợ khác			-	
II. Nguồn tài trợ tạm thời	114,006,199,164	47,124,751,101	66,881,448,063	141.92%
1. Vay và nợ ngắn hạn	57,296,439,058	12,532,000,000	44,764,439,058	357.20%
2. Các khoản chiếm dụng	56,709,760,106	34,592,751,101	22,117,009,005	63.94%
Tổng nguồn tài trợ	206,080,206,344	132,188,421,792	73,891,784,552	55.90%
% NV tài trợ thường xuyên / % NV tài trợ tạm thời	80.76%	180.51%		

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Qua bảng trên ta thấy nguồn tài trợ thường xuyên của năm 2008 khá nhiều so với năm 2007 là 7,010,336,489đ tương ứng với 8.24%. Trong nguồn tài trợ thường xuyên của công ty chủ yếu bao gồm nguồn vốn của chủ sở hữu, điều này cho thấy DN đã chú ý tới việc bổ sung thêm VCSH, củng cố thêm nguồn vốn tài trợ thường xuyên hạn chế rủi ro, tăng khả năng độc lập về tài chính.

Bên cạnh đó thì nguồn tài trợ tạm thời cũng tăng lên 66,881,448,063đ đạt 141.92%. từ số liệu của BCĐKT thì nguồn tài trợ tạm thời được huy động chủ yếu từ việc đi chiếm dụng vốn của người bán, người mua và từ vay ngắn hạn, điều này giúp cho DN không phải trả lãi.

Giữa nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời ta thấy tỷ lệ này đạt 180.51% năm 2007 và 80.76% năm 2008. Như vậy ta thấy nguồn vốn của công ty giảm đi đáng kể vào năm 2008.

**BẢNG 17: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN
CHO HOẠT ĐỘNG**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Tài sản ngắn hạn	95,452,570,155	150,190,913,057	54,738,342,902	57.35%
2. Tài sản dài hạn	37,040,903,637	56,183,245,287	19,142,341,650	51.68%
3. Nguồn tài trợ thường xuyên	85,063,670,691	92,074,007,180	7,010,336,489	8.24%
4. Nguồn tài trợ tạm thời	47,124,751,101	114,006,199,164	66,881,448,063	141.92%
5. %NVTX/TSDH	229.65%	163.88%		-65.77%
6. %NVTX/TSNH	89.12%	61.30%		-27.81%
7. %NVTT/TSNH	49.37%	75.91%		26.54%

Qua bảng phân tích trên ta thấy rằng trong năm 2008 tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bởi nguồn vốn thường xuyên, DN đã thay đổi cơ cấu tài sản theo hướng càng ngày càng tăng vào TSNH và giảm tỷ trọng cơ cấu TSDH trong tổng tài sản. Cụ thể năm năm 2008 TSNH chiếm 57.35%, còn TSDH chiếm 51.68%. Điều này đòi hỏi nguồn vốn tạm thời cũng phải tăng qua các năm để có thể đảm bảo được việc đầu tư cho TSNH.

3.6.4 Phân tích tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu và các khoản phải trả

BẢNG 18: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2008 so với năm 2007	
			Số tiền	%
I. Các khoản phải thu	375,500,000		(375,500,000)	-100.00%
1. Phải thu của khách hàng			-	
2. Trả trước cho người bán			-	
3. Các khoản phải thu khác	375,500,000		(375,500,000)	-100.00%
II. Các khoản phải trả	47,174,751,101	114,056,199,164	66,881,448,063	141.77%
1. Vay và nợ ngắn hạn	12,532,000,000	57,296,439,058	44,764,439,058	357.20%
2. Phải trả người bán	24,635,456,533	48,342,391,787	23,706,935,254	96.23%
3. Người mua trả tiền trước	7,310,104,333	4,004,242,146	(3,305,862,187)	-45.22%
4. Thuế và các khoản phải nộp NN		1,393,029,160	1,393,029,160	
5. Trả lương CNV			-	
6. Vay và nợ dài hạn			-	
7. Quỹ dự phòng trợ cấp việc làm	50,000,000	50,000,000	-	
8. Phải trả khác	2,647,190,235	2,970,097,013	322,906,778	12.20%
Tỷ lệ phải thu so với phải trả	0.80%	0.00%		

Qua bảng phân tích trên ta thấy tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả vào đầu năm là 0.8%, cuối năm là 0%. Chứng tỏ DN có số vốn đi chiếm dụng lớn hơn. Cụ thể:

Năm 2008 các khoản phải thu đã giảm thậm chí còn là 0đ. Điều này cũng là rất tốt vì công ty đang cố gắng tận dụng mọi nguồn vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh và đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh và ngắn hạn. Nhìn chung công ty đã không cho khách hàng nợ tiền nên năm 2008 không phát sinh chỉ tiêu phải thu của khách hàng, chỉ có giá trị của các khoản thu khác là **375,500,000đ**.

Về các khoản phải trả của công ty thì năm 2008 so với năm 2007 đã tăng 66,881,448,063đ tương ứng 141.77%. Điều này chứng tỏ DN đã tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng lớn từ bên ngoài để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên việc tăng mạnh nguồn vốn chiếm dụng cũng đẩy Công ty vào những khó khăn nhất định ảnh hưởng lớn đến tính độc lập tự chủ về mặt tài chính của Công ty. Khoản chiếm dụng tăng lớn nhất là Vay và nợ ngắn hạn, tăng 44,764,439,05đ tương ứng 357.2%. Sau đó là phải trả người bán tăng 96.23% tương ứng 23,706,935,254đ. Điều này chứng tỏ trong năm vừa qua công ty đã đầu tư sản xuất tương đối lớn, hàng tồn kho tương đối nhiều nhưng đến cuối năm lại không sản xuất được do tình hình kinh tế trong nước khủng hoảng gây ra nhiều khó khăn. Công ty cần có những biện pháp quản lý nguồn vốn cho tốt để tránh lãng phí, đáp ứng được nhu cầu thanh toán, tránh gây nguy hiểm về khả năng tài chính của Công ty.

3.6.5 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa vô cùng quan trọng với người quản lý DN và các chủ thể khác quan tâm đến DN. Việc phân tích này cho biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của DN. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp phải trong kinh doanh.

BẢNG 19: BẢNG PHÂN TÍCH CÂN ĐỐI GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

Năm	2,007	2,008
Nguồn tài trợ ngắn hạn(Nợ ngắn hạn)	47,124,751,101	114,006,199,164
Tài sản ngắn hạn	95,452,570,155	150,190,913,057
Nhu cầu vốn ngắn hạn	(48,327,819,054)	(36,184,713,893)
Nguồn tài trợ thường xuyên	85,063,670,691	92,074,007,180
Tài sản dài hạn	37,040,903,637	56,183,245,287
Vốn lưu động ròng	48,022,767,054	35,890,761,893

Vốn lưu động ròng qua 2 năm đều >0 cho thấy DN không những sử dụng nguồn tài trợ thường xuyên cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Cụ thể năm 2007 DN sử dụng 48,327,819,054đ nguồn tài trợ thường xuyên để đầu tư cho TSNH, đến năm 2008 giảm đi chỉ còn 36,184,713,893đ. Điều này cho thấy trong việc lựa chọn chính sách tài trợ vốn của công ty chưa được khả quan.

3.7 Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Căn cứ vào cơ sở lý luận trong Chương I, tình hình thực tế tại công ty trong Chương II, những tồn tại thiếu sót và các biện pháp khắc phục được đưa ra trong các phần đầu của Chương III, sau đây là một số biện pháp làm tăng khả năng tài chính của công ty:

-Biện pháp 1: Trích lập một số khoản dự phòng

Công ty nên trích lập các khoản dự phòng như: Hàng tồn kho, đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Biện pháp 2: Giảm dự trữ nguyên liệu, vật liệu và giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Biện pháp 3: Thay đổi phương thức bán hàng bằng cách chiết khấu hoa hồng cho các đại lý, cho khách hàng thanh toán chậm hơn một chút....

3.8. Kiến nghị:

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang khủng hoảng, môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để tồn tại và phát triển các doanh nghiệp không ngừng nâng cao trình độ quản lý tài chính. Tầm quan trọng của phân tích tài chính nói chung và phân tích bảng cân đối tài chính nói riêng đã được khẳng định. Do đó các doanh nghiệp phải xúc tiến các biện pháp để hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích tài chính. Chính vì vậy em xin đề xuất một số kiến nghị đối với cơ quan chức năng nhằm tạo điều kiện để thực hiện tốt các giải pháp phát triển kinh tế:

- Thứ nhất, để tạo cơ sở cho các thông tin đầy đủ và chính xác Nhà nước phải nghiên cứu, điều hành chế độ kế toán cho phù hợp. Tuy nhiên không nên thay đổi liên tục gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó Nhà nước cũng phải quy định rõ ràng thống nhất về kiểm toán nhất là kiểm toán nội bộ. Chính Phủ cũng cần xây dựng một thị trường tài chính, thị trường vốn ổn định để mở rộng các kênh dẫn vốn qua hệ thống ngân hàng thương mại, các Công ty tài chính để doanh nghiệp có thể huy động vốn cho sản xuất dễ dàng hơn.

- Thứ hai, Chính Phủ cần ra quyết định mang tính chất bắt buộc đối với việc thực hiện phân tích tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

- Thứ ba, Chính Phủ cần ban hành các chính sách tài chính theo thẩm quyền đảm bảo chế độ tài chính phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của Công ty.

KẾT LUẬN

Trong thời gian thực tập vừa qua tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai em đã tiếp cận và học hỏi được nhiều kinh nghiệm thực tế trong công tác kế toán cũng cố thêm được nhiều kiến thức.

Cũng như bất kỳ một doanh nghiệp nào Bảng cân đối kế toán và tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai thông qua bảng cân đối kế toán là vấn đề đáng quan tâm của chủ doanh nghiệp cũng như nhiều đối tượng có liên quan.

Trong những năm vừa qua tình hình tài chính của Công ty tương đối tốt, tuy nhiên từ cuối năm 2008 và đầu năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế nên tình hình tài chính của Công ty có phần giảm sút, Công ty cần khắc phục những mặt hạn chế để phát triển và khẳng định mình nên thương trường.

Cuối cùng, báo cáo được hoàn thành cũng nhờ sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh đặc biệt là thầy Vũ Hùng Quyết. Đồng thời xin cảm ơn Công ty TNHH ô tô Hoa Mai, đặc biệt là phòng kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài viết này. Tuy nhiên bài viết không thoát khỏi những thiếu sót rất mong có sự đóng góp và giúp đỡ của thầy cô giáo và các bạn để bài viết được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Phương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Các quy định của pháp luật về hệ thống kế toán.*
- 2. Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.*
- 3. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.*
- 4. Hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.*